

# **HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2021**

*Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam*

Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam (Viện VHNTQGVN) là đơn vị sự nghiệp khoa học, trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có chức năng tư vấn khoa học phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu, triển khai hoạt động khoa học và đào tạo sau đại học về văn hóa, nghệ thuật.

Viện có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, xây dựng luận cứ khoa học để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoạch định chiến lược, xây dựng cơ chế, chính sách, quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; nghiên cứu cơ bản những vấn đề lý luận, lịch sử, văn hóa, gia đình, nghệ thuật, thể thao và du lịch Việt Nam; kiến nghị áp dụng những thành tựu, kinh nghiệm nghiên cứu phát triển văn hóa, gia đình, nghệ thuật, thể thao và du lịch của nước ngoài phù hợp với đặc điểm tình hình Việt Nam.

Ngoài ra, Viện có nhiệm vụ nghiên cứu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể; đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật; xuất bản công trình khoa học; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

Những năm gần đây, Viện VHNTQGVN đã triển khai xây dựng các chiến lược, đề án, quy hoạch phát triển văn hóa; chủ trì thực hiện nhiều đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh và một số loại đề tài nghiên cứu khác.

Trong phạm vi Hội thảo khoa học, chúng tôi xin tập trung làm rõ những kết quả đạt được; những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2021 và một số định hướng nghiên cứu khoa học công nghệ của Viện VHNTQGVN trong giai đoạn tới.

## **1. Thực trạng nghiên cứu khoa học của Viện VHNTQGVN trong giai đoạn 2016-2021**

### ***1.1. Về nghiên cứu chiến lược, quy hoạch phát triển văn hóa, nghệ thuật Việt Nam***

Trong giai đoạn 2016-2021, Viện VHNTQGVN đã tham gia: Xây dựng văn kiện phục vụ Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Nghị

quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 06 năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Đề án triển khai Kế hoạch hành động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện Nghị định số 102/NQ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

Về xây dựng chiến lược: Năm 2016, Viện đã tham gia xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030”; Phối hợp với Văn phòng Bộ thực hiện tổng kết Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020; Tháng 11/2021, Viện tham gia xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030".

Về quy hoạch phát triển ngành: Viện đã phối hợp hoàn thành xây dựng “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thư viện Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030”; "Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Nhiệm vụ “Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Bên cạnh đó, Viện cũng đã tham gia lập một số quy hoạch, đề án phát triển ngành văn hóa cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### ***1.2. Về nghiên cứu lý luận, ứng dụng khoa học và công nghệ***

Viện VHNTQGVN luôn chú trọng kết hợp thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng nhằm phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về các vấn đề văn hóa, nghệ thuật. Viện đã phối hợp với các Viện nghiên cứu, Trường đại học và các tổ chức khoa học trong nước và quốc tế chủ trì thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ về nghiên cứu lý luận và thực tiễn xây dựng, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

- Về Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Nhà nước

Năm 2016-2017, Viện đã triển khai thực hiện 02 đề tài cấp Nhà nước:

+ Đề tài “Hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 06 năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

+ Đề tài “Sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”. Công trình nghiên cứu đã cung cấp luận cứ khoa học và thông tin tham khảo cho các cơ quan hoạch định chính sách về văn hóa, phục vụ trực tiếp cho quá trình thực hiện xây dựng các chiến lược quốc gia về phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

*- Về Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ*

Trong giai đoạn 2016-2021, Viện chủ trì 03 Chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Bộ bao gồm 25 đề tài:

+ Năm 2015-2016, Viện thực hiện Chương trình nghiên cứu “Văn hóa biển, đảo Việt Nam - Bảo vệ và phát huy giá trị”. Chương trình có 08 đề tài nhánh, tiếp cận nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, các đảo Nam Trung Bộ, Tây Nam Bộ, văn hóa biển đảo Phú Quốc và quản lý văn hóa biển đảo Việt Nam.

+ Năm 2017-2018, Viện thực hiện Chương trình nghiên cứu “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trước tác động của phương tiện truyền thông mới”. Chương trình có 08 đề tài, tiếp cận nghiên cứu về tác động của báo chí điện tử, của văn học mạng, nghệ thuật trên mạng, mạng xã hội, trò chơi trực tuyến (game online), phương tiện truyền thông mới đối với các tầng lớp con người Việt Nam.

+ Năm 2021-2022, Viện chủ trì thực hiện Chương trình: “Nghiên cứu xây dựng môi trường văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Trong Chương trình, Viện thực hiện 09 đề tài: nghiên cứu các luận cứ khoa học về xây dựng môi trường văn hoá; nghiên cứu xây dựng môi trường văn hoá trong doanh nghiệp, trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, trong gia đình, nơi công cộng, trên mạng Internet, và tại các thiết chế văn hoá...

*- Về đề tài độc lập khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh*

Trong 5 năm (2016-2021), Viện chủ trì thực hiện 13 đề tài độc lập cấp Bộ về nhiều lĩnh vực, cung cấp các căn cứ khoa học phục vụ công tác quản lý nhà nước bảo

tôn và phát huy di sản văn hóa, phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển mỹ thuật đô thị, nghệ thuật biểu diễn khu vực đô thị - du lịch, làng nghề thủ công truyền thống, hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và phát triển du lịch. Cụ thể là các đề tài sau:

- + Giải pháp thực hiện mối quan hệ giữa quản lý nhà nước và vai trò của cộng đồng trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam;
- + Nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm của các làng nghề thủ công ở Việt Nam;
- + Thực trạng và giải pháp về hủ tục mê tín dị đoan trong lễ hội truyền thống hiện nay;
- + Nghiên cứu sự tác động của tôn giáo đến bảo vệ và phát huy văn hóa của dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc Việt Nam;
- + Nghiên cứu vai trò của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch khu vực miền núi phía Bắc;
- + Nghiên cứu văn hóa ứng xử trong hoạt động du lịch;
- + Nghệ thuật công cộng ở các trung tâm đô thị Việt Nam - Thực trạng và giải pháp (Nghiên cứu trường hợp Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh);
- + Định hướng quản lý văn hóa với thực hành nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt;
- + Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý các hoạt động văn hóa tại các cơ sở tín ngưỡng;
- + Hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống phục vụ phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay (nghiên cứu trường hợp thành phố Hà Nội và thành phố Hội An);
- + Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên văn hóa cho phát triển du lịch tăng trưởng xanh;
- + Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc;
- + Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc Dao trong mối quan hệ với phát triển du lịch bền vững.

Bên cạnh đó, Viện VHNTQGVN còn phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố Hà Nội, Thái Bình, Ninh Bình, Bắc Giang, Thanh Hóa, Kon Tum, Khánh Hòa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam,... thực hiện một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp

ting. Nội dung của các nhiệm vụ này chủ yếu tập trung về lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch của các địa phương.

*- Về đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Viện*

Trong giai đoạn 2016-2021, Viện VHNTQGVN đã thực hiện 03 nhiệm vụ khoa học cấp Viện gồm: (1) Xây dựng bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; (2) Xây dựng quy chuẩn, định hướng chuẩn mực văn hóa doanh nghiệp; (3) Sân khấu kịch hát dân tộc miền Bắc trong cơ chế hoạt động tự chủ (khảo sát các nhà hát thuộc Bộ VHTTDL).

*- Về các nhiệm vụ nghiên cứu thường xuyên theo chức năng*

Từ năm 2017 đến năm 2021, Viện triển khai thực hiện 34 đề tài nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, tiêu biểu như các đề tài: Đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành nghệ thuật trong các trường đại học thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ các nghệ sỹ tự do trong lĩnh vực sân khấu; Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng thị trường văn hóa nhằm chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa; Điều tra, đề xuất biện pháp bảo tồn và phát huy sân khấu kịch hát truyền thống trong cơ chế tự chủ; Đánh giá 5 năm thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030... Các nhiệm vụ thường xuyên đã giúp Viện nâng cao năng lực cho cán bộ nghiên cứu, năng lực tự chủ trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ có hiệu quả cho việc phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới để từ đó giúp ích cho việc nghiên cứu chính sách, quy hoạch, các hệ thống chương trình, đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Tỉnh.

Bên cạnh nhiệm vụ thường xuyên, Viện cũng tiến hành xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật như: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng trong lĩnh vực văn hóa; Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và triển khai các đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể...

***1.3. Về các hoạt động nghiên cứu khác (nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam; xây dựng hồ sơ; hợp tác quốc tế...)***

Cũng trong giai đoạn 2016-2021, Viện VHNTQGVN đã chủ trì nhiều nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam, xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trình UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân

loại, di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp và thực hiện một số dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế.

- Nghiên cứu các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: giai đoạn này, Viện tập trung vào các dự án nghiên cứu bảo tồn và truyền dạy di sản văn hóa, hỗ trợ nâng cao năng lực bảo vệ di sản văn hóa cho các cộng đồng, địa phương. Tiếp tục thực hiện bổ sung tư liệu và nâng cấp Ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể. Tính đến hết năm 2020 đã có 854 báo cáo khoa học về công tác sưu tầm, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc thuộc các loại hình lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, nghi lễ vòng đời người, nghề thủ công truyền thống...; 5885 băng phim tư liệu video được lưu trữ, từng bước khai thác nhằm phát huy giá trị.

- Công tác xây dựng Hồ sơ quốc gia di sản văn hóa phi vật thể đệ trình đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại: trong số 12 di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam được UNESCO công nhận, Viện đã xây dựng thành công 07 Hồ sơ quốc gia đệ trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Trong đó, năm 2016, Viện xây dựng thành công Hồ sơ “Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt”. Từ năm 2016 đến năm 2021, Viện VHNTQGVN phối hợp với Ủy ban nhân dân, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh triển khai xây dựng: Hồ sơ “Nghệ thuật Xòe Thái” đệ trình UNESCO đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại; Hồ sơ “Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm” và Hồ sơ “Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ” đề cử vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

#### ***1.4. Về xây dựng các đề án phục vụ công tác quản lý di sản văn hóa***

Năm 2015-2016, Viện chủ trì xây dựng các đề án: Xây dựng mô hình tổ chức lễ hội Đền Trần; Nghiên cứu đề xuất giải pháp hạn chế tiêu cực trong việc đốt vàng mã, đồ mã (trường hợp đốt vàng mã, đồ mã tại di tích đền Bà Chúa Kho, tỉnh Bắc Ninh); Bảo tồn và phát huy dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh đến năm 2020; Dự án xây dựng bộ chỉ số phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020 và Tổng kiểm kê di sản văn hóa các dân tộc thiểu số; Dự án triển khai thí điểm Bộ chỉ số văn hóa 2030 của UNESCO tại Việt Nam và thành phố Huế.

Các đề án trên đã kịp thời tư vấn cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý các vấn đề quản lý văn hóa, chấn chỉnh công tác tổ chức hoạt động lễ hội, các hủ tục, hiện tượng phản cảm trong lễ hội và công tác quản lý di sản văn hóa nói chung.

## **2. Đánh giá mặt mạnh, mặt hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong hoạt động khoa học công nghệ của Viện VHNTQGVN**

### **2.1. Mặt mạnh**

- Trong giai đoạn vừa qua (2016-2021), Viện VHNTQGVN đã thực hiện tư vấn có hiệu quả cho Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch những Chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển văn hóa quan trọng có tác động lâu dài đến sự phát triển văn hóa, nghệ thuật của đất nước. Các chiến lược, đề án quy hoạch do Viện xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt triển khai trong thực tiễn góp phần mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, giúp giải quyết những vấn đề bất cập trong quản lý phát triển văn hóa, nghệ thuật cũng như bảo tồn, phát huy di sản văn hóa hiện nay.

- Viện đã thực hiện khá tốt các đề tài nghiên cứu mang tính lý luận về quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật về văn hóa của Nhà nước, về tổng kết thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển văn hóa giai đoạn vừa qua đã giúp cho các cơ quan Đảng và Nhà nước, Bộ chủ quản dựa vào để nghiên cứu điều chỉnh chiến lược và chính sách phát triển văn hóa trong thời kỳ mới, đảm bảo việc triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án phát triển văn hóa ngày càng trở nên hiệu quả, sát hợp với điều kiện thực tiễn của đời sống.

- Các đề tài khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ và một số đề tài độc lập cấp Bộ đã trực tiếp đề cập đến những vấn đề cấp thiết của đất nước trong giai đoạn hiện nay như vấn đề xây dựng nền văn hóa, phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Tăng cường sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; Làm rõ vấn đề tác động của một số hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch đối với lối sống của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trước tác động của phương tiện truyền thông mới; Xây dựng môi trường văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Vấn đề văn hóa biển, đảo Việt Nam; Vấn đề quản lý bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, lễ hội; Quản lý hoạt động văn hóa - du lịch. Những nghiên cứu này đã kịp thời cung cấp cho Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch những căn cứ khoa học và giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề hạn chế, bất cập hiện nay trong phát triển văn hóa nước ta.

- Bên cạnh các đề tài nghiên cứu lý luận, Viện thu được nhiều kết quả trong hoạt động nghiên cứu đề tài, đề án cấp tỉnh, đề tài cấp Viện và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được phân công. Các nghiên cứu của Viện tập trung làm rõ những vấn đề quản lý văn hóa ở các địa phương, công tác sưu tầm, nghiên cứu bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể; xây dựng hồ sơ trình UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại và bảo vệ khẩn cấp; giải quyết những vấn đề cấp thiết trong phát triển văn hóa, du lịch ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Các đề tài này được các cơ quan đối tác đánh giá cao, trong đó nhiều đề án, đề tài đã được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn, đem lại những hiệu quả kinh tế - xã hội nhất định.

- Viện cũng đã tăng cường gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo đại học và sau đại học, tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong đào tạo tiến sỹ; khuyến khích nghiên cứu sinh tham gia thực hiện đề tài khoa học và công nghệ; ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học của Viện trong biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo...

- Trong giai đoạn 2016-2021, Viện có 2 đề tài cấp Nhà nước, 10 đề tài cấp Bộ đạt loại xuất sắc; xuất bản 13 đề tài cấp Bộ, công trình nghiên cứu thành sách. Nhiều sách do Viện xuất bản được giới học thuật đánh giá cao, đạt giải thưởng cao của các Hội chuyên ngành. Các kết quả nghiên cứu, công trình xuất bản đều được sử dụng phục vụ đông đảo bạn đọc, làm giáo trình, tài liệu giảng dạy, quản lý văn hóa ở một số đơn vị, địa phương; chuyển giao kết quả nghiên cứu tới các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo kế hoạch ứng dụng kết quả nghiên cứu đã được phê duyệt.

## **2.2. Hạn chế, bất cập**

- Một trong những mặt hạn chế, bất cập trong nghiên cứu khoa học và công nghệ của Viện là đội ngũ chuyên gia của Viện hiện nay phần lớn tuổi cao, trong khi lực lượng kế cận còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Viện đang có nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực nghiên cứu chất lượng cao về lĩnh vực nghệ thuật trong giai đoạn tới.

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện còn chưa quan tâm phát triển theo hướng liên ngành, mà mới chú trọng vào một số chuyên ngành. Các đề tài nghiên cứu sử dụng tiếp cận và phương pháp liên ngành còn hạn chế.

- Một số đề tài, đề án nghiên cứu tư vấn chính sách còn chậm tiến độ so với yêu cầu.

- Số lượng các bài viết, công trình nghiên cứu công bố trên tạp chí khoa học quốc tế còn ít.



- Công tác nghiên cứu đánh giá nhiệm vụ thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách của ngành chưa thường xuyên nên đôi khi Viện bị động khi được giao nhiệm vụ.

- Công tác thanh quyết toán của một số đề tài nghiên cứu còn chậm.

### **2.3. Nguyên nhân hạn chế**

- Cơ chế, chính sách tài chính nghiên cứu khoa học và công nghệ còn chậm đổi mới. Một số định mức nghiên cứu khoa học chưa phù hợp với tình hình thực tiễn, nên khó thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao tham gia đề tài. Các vấn đề sử dụng tài chính trong thực hiện đề tài đang lấy mất nhiều thời gian cho cán bộ nghiên cứu.

- Các hoạt động nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ gắn với công tác đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát triển hợp tác nghiên cứu khoa học mang tính quốc tế chưa hiệu quả.

- Tỷ lệ đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật còn thấp.

- Nhà nước chưa có cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ các nhà khoa học công bố kết quả công trình nghiên cứu trên tạp chí khoa học chuyên ngành hay sách xuất bản ở nước ngoài.

### **3. Định hướng nghiên cứu khoa học công nghệ tại Viện VHNTQGVN trong giai đoạn tới**

- Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, định hướng nghiên cứu của Viện VHNTQGVN vẫn tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu những vấn đề chiến lược, phát triển văn hóa, tham mưu cho Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoạch định chính sách, quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, gia đình và các lĩnh vực văn hóa trong thể dục, thể thao, văn hóa trong hoạt động du lịch; Nghiên cứu cơ bản những vấn đề lý luận, lịch sử, văn hóa, gia đình, công nghiệp văn hóa, sức mạnh mềm văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch Việt Nam; Đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

- Viện sẽ tăng cường phát triển đội ngũ chuyên gia, cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là lĩnh vực nghiên cứu chính sách văn hóa, nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa để thu hẹp khoảng trống nhân lực giữa các thế hệ.

- Viện cũng đẩy mạnh công bố kết quả nghiên cứu đề tài trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Viện. Tăng cường

hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành nhằm tạo ra các sản phẩm nghiên cứu có chất lượng.

- Để phát triển hướng nghiên cứu mới và nâng cao tự chủ trong nghiên cứu khoa học, Viện mở rộng một số phạm vi nghiên cứu, liên kết với các đơn vị, địa phương trong nước thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo nhu cầu của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Nhà nước và cấp Bộ về lĩnh vực nghệ thuật và các vấn đề cấp thiết trong phát triển văn hóa hiện nay theo chủ trương, đường lối của Đảng và Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030.

Với định hướng trên, Viện VHNTQG-VN sẽ tiếp tục khẳng định được vị thế là đơn vị nghiên cứu hàng đầu về chiến lược, chính sách phát triển văn hóa nghệ thuật quốc gia; là đối tác tin cậy của các tổ chức khoa học, các trường đại học trong nước và quốc tế; ngày càng có nhiều đóng góp cho sự phát triển văn hóa của các cộng đồng địa phương./.

# **ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ TRONG LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO ĐẾN NĂM 2030**

*Viện Khoa học Thể dục thể thao*

Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư đang có tác động nhanh, mạnh và rộng khắp chưa từng có trong lịch sử nhân loại đến tất cả các ngành, lĩnh vực. Đây là cuộc cạnh tranh gay gắt trên toàn cầu và Việt Nam cần có những chiến lược, chính sách và giải pháp thực hiện ở các ngành nghề.

Trong bối cảnh đó, Đảng, Nhà nước ta đã không ngừng quan tâm đến việc phát triển đất nước theo định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt quan tâm đến cuộc CMCN lần thứ tư, thông qua các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư đến năm 2030 và Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030. Để triển khai các văn bản chỉ đạo đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 773/QĐ-BVHTTDL ngày 03 tháng 03 năm 2021 về Kế hoạch xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ của CN 4.0 trong xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch. Chính vì vậy, ngành thể dục thể thao (TDTT) cần có những kế hoạch, giải pháp triển khai các hoạt động khoa học công nghệ nhằm tăng cường thể lực cho người dân, phát triển mạnh mẽ TDTT quần chúng, xây dựng đội ngũ giảng dạy, huấn luyện có trình độ cao, đào tạo được nhiều vận động viên có thành tích trên đấu trường quốc tế...

Để thực hiện những nhiệm vụ đó, chúng tôi trình bày định hướng nội dung, đề xuất giải pháp triển khai nhiệm vụ của cuộc CMCN lần thứ tư trong lĩnh vực TDTT nhằm thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chính phủ.

## **1. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong các lĩnh vực hoạt động TDTT đến năm 2030**

Theo Quyết định số 4610/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2017 của Bộ VHTTDL về Định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017-2020, chúng tôi đề xuất định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong hoạt động TDTT đến năm 2030. Cụ thể bảng 1 đến 7.

Bảng 1. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực  
TDTT quần chúng đến năm 2030

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
1.	Chương trình, phương pháp tập luyện thể thao	Hướng dẫn và đánh giá hiệu suất tập luyện	Công nghệ số hoá, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Phần mềm tập luyện tối ưu hoá tình trạng sức khoẻ người tập	Công nghệ số hoá, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Công nghệ tập luyện theo thực tế ảo kết hợp với giải trí	VR, AR, MR; công nghệ số hoá
2.	Phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ, trang phục... tập luyện thể thao	Các thiết bị tập luyện tự động hoá tính toán lượng vận động tập luyện	Công nghệ kỹ thuật số; AI
		Tối ưu hoá phòng tập thông minh, cá nhân hoá và lưu trữ, truyền tải dữ liệu vận động trong tập luyện	IoT; AI; công nghệ kỹ thuật số
3.	Kiểm tra, đánh giá sức khoẻ người tập	Kiểm tra, đánh giá các chỉ số tập luyện và sức khoẻ của người tập	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ Nano
		Kiểm tra đánh giá lượng vận động tập luyện và sức khoẻ của người tập từ xa (kết nối không dây)	Hệ thống kết nối không dây 4G; công nghệ kỹ thuật số
		Lưu trữ, quản lý, phân tích dữ liệu sức khoẻ và thể theo dõi sức khoẻ cá nhân của người tập luyện	Công nghệ số hoá; phân tích dữ liệu lớn (Big Data)

Bảng 2. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực  
Thể thao thành tích cao đến năm 2030

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
1.	Kiểm tra, đánh giá tài năng thể thao và tuyển chọn VĐV	Phương pháp giải mã bản đồ Gen để tìm kiếm gen trội trong thể thao	Công nghệ Gen (Máy realtime PCR; Máy Nanostring); Máy điện di tự động
2.	Huấn luyện thể thao	Số hoá các bài tập, phương tiện huấn luyện VĐV, Số hoá kỹ thuật, chiến thuật các môn thể thao	Công nghệ số hoá
		Kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện (TĐTL) của VĐV về các test thể lực, kỹ - chiến thuật...)	Công nghệ kỹ thuật số; AI
		Đánh giá TĐTL của VĐV về mặt y sinh học	Máy Cortex Metamax 3B; Máy chạy h/p/cosmos
		Đánh giá TĐTL của VĐV về mặt tâm lý	Máy đo độ run; Máy đo trường nhìn; Máy kiểm tra nhận thức di chuyển; Hệ thống test tâm lý (ViennaTest system)
		Huấn luyện cao độ trong phòng khép kín (từ 2700m-4000m so với mực nước biển)	Công nghệ kỹ thuật số; AI; Máy Hypoxico
3.	Thi đấu thể thao (TTTTTC và thể thao chuyên nghiệp)	Ghi hình và tự động hoá phân tích quá trình thi đấu của VĐV	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ 4G, 5G
		Số hoá lưu trữ và phân tích các cuộc thi đấu thể thao	Phân tích dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ số hoá

Bảng 3. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực  
Y sinh học (YSH) đến năm 2030

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
1.	Đánh giá hình thái, cấu trúc và thành phần cơ thể VĐV	Hệ thống đo khối lượng các thành phần của cơ thể Bod Pod	Công nghệ ADP (chuyển khí Plethysmography)
		Hệ thống đo hình thái, cấu trúc cơ thể In Body	Công nghệ BIA; Máy Body Composition Analyzer
2.	Đánh giá chức năng sinh lý của cơ thể VĐV	Hệ thống đo lường công năng tim, hô hấp, trao đổi năng lượng - CORTEX	Công nghệ cảm biến; công nghệ Breath by Breath
		Hệ thống kiểm tra y sinh và tổ chức thể lực - THP2	Công nghệ cảm biến; công nghệ tự động hoá
		Hệ thống phân tích kỹ thuật chuyển động thể thao 3D, 4D - SIMI MOTION	Công nghệ 3D, 4D; công nghệ cảm biến
		Hệ thống đo lực cơ Isokinetic - BIODEx	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ cảm biến
3.	Kiểm tra gen trong thể thao	Hệ thống Nano String phân tích biểu hiện GEN của con người và trong thể thao	Công nghệ Nano; công nghệ GEN; công nghệ sinh học phân tử
4.	Kiểm tra, đánh giá chỉ tiêu sinh hoá của VĐV	Xét nghiệm sinh hoá tự động (Selectra-E)	Công nghệ xét nghiệm tích hợp; Máy phân tích sinh hóa tự động HUMASTAR 200
		Phân tích huyết học tự động	
		Xét nghiệm miễn dịch tự động	
5.	Hồi phục vận động và hồi	Hệ thống hồi phục vật lý (sóng từ, siêu âm, laser...)	Công nghệ kỹ thuật điện tử

	phục chấn thương	Hệ thống phục hồi chấn thương	Công nghệ kỹ thuật YSH (Máy ENRAF)
		Hệ thống phục hồi chức năng	Công nghệ kỹ thuật YSH (Máy Alter G)

*Bảng 4. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực*

*Tâm lý học thể thao đến năm 2030*

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
1.	Chẩn đoán trạng thái tâm lý của VĐV	Chẩn đoán trạng thái tâm lý thông qua các phản ứng sinh lý và các chức năng vận động	Công nghệ điện sinh học; Máy đo độ run; Máy đo trường nhìn; Máy kiểm tra nhận thức di chuyển
		Đo điện não đồ chẩn đoán các thuộc tính của hệ thần kinh	Công nghệ điện sinh học
2.	Kiểm tra, đánh giá chức năng tâm lý của VĐV	Đánh giá thời gian của phản ứng vận động và năng lực xử lý thông tin	Công nghệ điện sinh học; Hệ thống test tâm lý thể thao loại Standard (Vienna Test system)
		Đo tính thăng bằng và phản ứng của hệ thần kinh với các kích thích có cường độ khác nhau	Công nghệ điện sinh học
		Đo tính thích nghi của hệ thần kinh qua tác động của âm thanh, ánh sáng	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ âm thanh, ánh sáng

*Bảng 5. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực*

*Dinh dưỡng thể thao đến năm 2030*

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
----	----------------------	--------------------------------	-------------------------------

1.	Ứng dụng các chế độ dinh dưỡng cho VĐV	Phần mềm xây dựng khẩu phần ăn và thực đơn cho VĐV theo từng môn thể thao	Công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ số hoá
		Thực phẩm chức năng bổ sung cho VĐV theo từng môn thể thao; Dược chất hồi phục cho VĐV	Công nghệ sinh học

Bảng 6. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực Quản lý thể thao đến năm 2030

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
1.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý TDTT	Tin học hoá, mạng hoá công tác quản lý của TDTT	ICT; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Hệ thống thông tin quản lý trong các lĩnh vực TDTT	Công nghệ ASP; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Hệ thống thông tin quản lý đào tạo - huấn luyện VĐV	Công nghệ ASP; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Quản lý CSDL Ngành TDTT	Công nghệ số hoá; điện toán đám mây (Icloud)

Bảng 7. Định hướng ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 trong lĩnh vực Công nghiệp thể thao đến năm 2030

TT	Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Định hướng công nghệ ứng dụng
1.	Truyền thông	Kết nối từ các hoạt động thể thao đến	IoS, IoT; công nghệ kỹ



	thể thao	công chúng theo phương thức đa phương tiện, ứng dụng mạng mẽ các thành tựu của công nghệ thông tin (ICT) và Internet	thuật số, công nghệ 4G, 5G
2.	Tổ chức sự kiện thể thao	Ứng dụng các thành tựu của công nghệ hiện đại trong tổ chức các sự kiện thể thao từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn	IoS, IoT; AI; Automonous Robots; công nghệ 4G, 5G
3.	Kiến trúc và xây dựng công trình thể thao	Ứng dụng trong thiết kế, xây dựng các công trình thể thao	IoS, IoT; AI; công nghệ in 3D; công nghệ vật liệu tiên tiến...
4.	Sản xuất trang thiết bị hàng hoá thể thao	Sử dụng các công nghệ và dữ liệu để sản xuất trang thiết bị, hàng hoá thể thao (dụng cụ, trang phục, giày...)	IoS, IoT, AI; công nghệ in 4D, 5D; công nghệ vật liệu tiên tiến...
5.	Xổ số và đặt cược thể thao	Sử dụng công nghệ hiện đại trong tổ chức hợp pháp các hình thức xổ số thể thao, đặt cược thể thao, ... trực tiếp hoặc trực tuyến	IoS, IoT, AI, VR, AR, MR...
6.	Thể thao giải trí	Hoạt động kinh doanh thể thao có lợi nhuận lớn trong công nghiệp thể thao và ứng dụng nhiều thành tựu của CMCN 4.0	IoT, IoS, AI, Automonous Robots, VR, AR, MR, Icloud, Big Data, công nghệ 4G, 5G...
7.	Du lịch thể thao.	Hoạt động tương tác giữa du lịch và thể thao giải trí là lĩnh vực thuộc công nghiệp du lịch nhưng cũng thuộc công nghiệp thể thao cho nên CMCN 4.0 đều có sự tác động đến lĩnh vực này	<b>Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong du lịch thể thao</b>

Lộ trình thực hiện các nội dung:

- Đến năm 2025: Nghiên cứu, lựa chọn một số công nghệ cốt lõi nhằm ứng dụng, từng bước làm chủ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ để xây dựng và phát triển các công nghệ tạo ra sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Định hướng đến năm 2030: Tăng cường hợp tác nghiên cứu, thúc đẩy chuyển giao công nghệ để có thể làm chủ một số công nghệ cốt lõi để phát triển các sản phẩm nâng cao năng lực cạnh tranh; rút ngắn khoảng cách về trình độ, năng lực công nghệ với các nước tiên tiến để tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất dịch vụ.

## **2. Đề xuất giải pháp triển khai nhiệm vụ CMCN 4.0 trong lĩnh vực TDTT**

Căn cứ vào nhiệm vụ và quan điểm chỉ đạo của ngành, chúng tôi đề xuất 03 nhóm giải pháp cơ bản cùng với 11 giải pháp cụ thể nhằm phát triển TDTT Việt Nam.

Nhóm giải pháp 1: Đổi mới tư duy, nhận thức về vai trò, tác động và xây dựng chương trình hành động, hoạch định chính sách theo định hướng ứng dụng thành tựu CMCN 4.0.

- Giải pháp 1. Đổi mới nhận thức, tăng cường năng lực tiếp cận của các đơn vị trong Ngành TDTT đối với cuộc CMCN 4.0: Tăng cường nâng cao nhận thức về cuộc CMCN 4.0 trong thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển của các đơn vị trong Ngành TDTT. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trong các đơn vị của Ngành TDTT nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức đúng về bản chất, đặc trưng, các cơ hội, thách thức của CMCN 4.0 đối với lĩnh vực TDTT. Đẩy mạnh hoạt động tổ chức tham gia các sự kiện KH&CN về CMCN 4.0 (hội nghị, hội thảo, diễn đàn...) ở trong nước và ở nước ngoài nhằm tạo môi trường cho các đơn vị thuộc Ngành TDTT học tập, trao đổi kinh nghiệm, phát huy sáng kiến trong nghiên cứu ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0.

- Giải pháp 2. rà soát, bổ sung, lồng ghép các nội dung về tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 trong Chiến lược, Quy hoạch phát triển TDTT Việt Nam và xây dựng chương trình hành động để tổ chức thực hiện: Bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới các nội dung về ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 trong Chiến lược, Quy hoạch phát triển TDTT Việt Nam; Xây dựng chương trình hành động về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0 của Ngành TDTT .

- Giải pháp 3. Xây dựng các chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng KH&CN để khai thác được cơ hội mở ra từ cuộc CMCN 4.0: Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ các đơn vị thuộc Ngành TDTT ứng dụng một số công nghệ mới của cuộc CMCN 4.0; Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đầu tư tài chính cho hệ thống quản lý bằng công nghệ thông tin theo xu thế của cuộc CMCN

4.0; Xây dựng chính sách đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ cho nâng cao năng lực tiếp cận những thành tựu của CMCN 4.0; Xây dựng chính sách thúc đẩy đổi mới các nghiên cứu, ứng dụng KH&CN của các đơn vị đào tạo và NCKH (bao gồm các trường Đại học TDTT, Viện Khoa học TDTT, các Trung tâm HLTT quốc gia...) của Ngành TDTT phù hợp với xu thế của cuộc CMCN 4.0.

Nhóm giải pháp 2: Xây dựng và triển khai mô hình hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 phù hợp với điều kiện phát triển các đơn vị thuộc Ngành TDTT .

- Giải pháp 1. Xây dựng mô hình hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực TDTT theo xu thế của cuộc CMCN 4.0: Đổi mới hoạt động nghiên cứu KH&CN trong lĩnh vực TDTT theo định hướng ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN 4.0 thông qua mô hình liên kết các đơn vị trong nước và nước ngoài. Triển khai xây dựng lộ trình và định hướng các đề tài nghiên cứu KH&CN trong các lĩnh vực hoạt động TDTT có ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN 4.0.

- Giải pháp 2. Xây dựng mô hình hoạt động thông tin và truyền thông KH&CN trong lĩnh vực TDTT theo xu thế của cuộc CMCN 4.0: Xây dựng, triển khai các nội dung hoạt động thông tin và truyền thông TDTT theo các yếu tố cơ bản của mô hình truyền thông Claude Shannon (SMCRE). Tăng cường ứng dụng công nghệ điện toán đám mây (iCloud) trong truyền tải, chia sẻ thông tin KH&CN trong lĩnh vực TDTT theo xu thế của cuộc CMCN 4.0. Xây dựng cơ sở pháp lý về tổ chức quản lý trong hoạt động thông tin và truyền thông KH&CN trong lĩnh vực TDTT theo xu thế thúc đẩy ứng dụng hiệu quả các thành tựu của CMCN 4.0.

- Giải pháp 3. Xây dựng kế hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các phương tiện, thiết bị công nghệ thông tin của Ngành TDTT phù hợp với các thành tựu của cuộc CMCN 4.0: Thiết lập mô hình kết nối mạng công nghệ thông tin diện rộng của Ngành TDTT trên cơ sở chuẩn hoá các phương tiện, thiết bị, phần mềm... phù hợp theo xu thế của cuộc CMCN 4.0. Đầu tư những sản phẩm của cuộc CMCN 4.0 như các phần mềm ứng dụng, các thiết bị kỹ thuật số, các thiết bị YSH theo công nghệ AI, các dụng cụ, trang phục thể thao có kết nối IoT... Đầu tư phòng thí nghiệm khoa học TDTT với các trang thiết bị hiện đại có sử dụng những công nghệ tiên tiến của cuộc CMCN 4.0.

Nhóm giải pháp 3: Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ để đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng các thành tựu CMCN 4.0 trong lĩnh vực TĐTT.

- Giải pháp 1. Xây dựng và triển khai các chương trình nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ trong hoạt động liên kết với nước ngoài: Xây dựng và triển khai chương trình nâng cao năng lực cho các cán bộ khoa học, qua đó từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành trong từng lĩnh vực để định hướng, dẫn dắt triển khai ứng dụng các thành tựu KH&CN hiện đại của cuộc CMCN 4.0; Xây dựng chương trình thu hút, đào tạo bồi dưỡng các cán bộ trẻ, tài năng nhằm hình thành đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin cho Ngành TĐTT; Xây dựng chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý, CNTT cho đội ngũ cán bộ quản lý Ngành TĐTT tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và ở các địa phương, ngành...

- Giải pháp 2. Nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ nghiên cứu khoa học, cán bộ quản lý khoa học: Xây dựng chương trình học tập, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành nghiên cứu. Tổ chức lớp học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ quản lý KH&CN trong lĩnh vực TĐTT đạt trình độ giao tiếp được bằng tiếng Anh. Đưa năng lực thực hành ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) vào trong tuyển dụng, đề bạt, chủ trì các nhiệm vụ KH&CN các cấp và các hoạt động liên kết nghiên cứu với nước ngoài.

- Giải pháp 3. Hình thành các nhóm, tập thể KH&CN trong lĩnh vực TĐTT và công nghệ thông tin mạnh để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN 4.0: Đào tạo, bồi dưỡng nhóm thúc đẩy việc hình thành và phát triển nghiên cứu ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN 4.0. Đầu tư, tạo điều kiện hoạt động cho các nhóm nghiên cứu mạnh ở từng lĩnh vực công nghệ ứng dụng trong các hoạt động TĐTT. Giao các nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể cho các nhóm nghiên cứu với các điều kiện đảm bảo và chính sách thực hiện phù hợp.

- Giải pháp 4. Lựa chọn các nhà khoa học trẻ để đầu tư chuyên sâu nghiên cứu ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN 4.0: Xét tuyển hoặc thi tuyển để lựa chọn nhà khoa học trẻ và đưa đi đào tạo ở nước ngoài. Tổ chức sự kiện, diễn đàn về cuộc CMCN 4.0 để thu hút các nhà khoa học trẻ tham gia, qua đó lựa chọn những nhân tố nổi bật để đầu tư, đào tạo.

- Giải pháp 5. Thu hút các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia các chương trình nghiên cứu ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0: Xây dựng các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và mời các nhà khoa học có trình độ cao tham gia. Tổ chức các lớp giảng dạy chuyên đề, các seminar, workshop và mời các nhà khoa học nước ngoài giảng dạy, thuyết trình về CMCN 4.0

Mỗi cuộc chuyển đổi CMCN đặt ra đối với Ngành TDTT Việt Nam, CMCN 4.0 sẽ là cơ hội tốt để bứt phá. Ứng dụng các thành tựu, công nghệ của cuộc CMCN 4.0, đặc biệt trong quản lý nói chung và trong quản lý đào tạo VĐV nói riêng cần được quan tâm hàng đầu vì chúng ta cần phải phát triển nhanh hơn để tiến kịp sự phát triển của thời đại và phải biết tận dụng tối đa tiện ích của cuộc CMCN 4.0 để đưa thể thao Việt Nam ngang tầm Châu lục và Thế giới. Vì vậy, cần triển định hướng nội dung và triển khai đồng bộ và có lộ trình các giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực TDTT. Trong tham luận, chúng tôi đã xác định được các nội dung ứng dụng của cuộc CMCN lần thứ 4 trong 7 lĩnh vực TDTT và đề xuất được 3 nhóm giải pháp với 11 giải pháp cụ thể để triển khai các nhiệm vụ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), Quyết định 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030*

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2018), Quyết định 4019/QĐ-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành *Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2019 của Bộ VHTTDL*

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2019), Quyết định 1217/QĐ-BVHTTDL ngày 29/3/2019 về việc ban hành *Kế hoạch của Bộ VHTTDL triển khai Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Thúc*

*đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2030"*

5. Nguyễn Hồng Dương 2020, *Đánh giá tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với phát triển TĐTT*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học công nghệ cấp bộ

# **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

*Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch*

## **1. Bối cảnh**

Trải qua năm 2020 với nhiều khó khăn, thách thức đối với nhiều ngành kinh tế, trong đó du lịch là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Du lịch thế giới có sự sụt giảm nghiêm trọng về số lượng khách du lịch, giảm khoảng 60-80%, thiệt hại khoảng 3.3 nghìn tỷ USD (tương đương 4.2% tổng GDP toàn cầu).<sup>1</sup> Tại Việt Nam, theo báo cáo cuối năm 2020 của Tổng cục Thống kê, do việc đóng cửa biên giới để ngăn chặn Covid-19, khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt khoảng 3,7 triệu lượt, giảm 79,5% so với 2019; khách nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1%; tổng thu du lịch đạt 312 nghìn tỷ đồng, giảm 58,7% - mức giảm tương đương 19 tỷ USD. Khoảng 40-60% lao động bị mất việc làm hoặc cắt giảm ngày công. Khoảng 95% doanh nghiệp lữ hành quốc tế đã ngừng hoạt động. Nhiều khách sạn phải đóng cửa, công suất sử dụng phòng có thời điểm chỉ đạt từ 10-15%.<sup>2</sup> Có thể nói, đại dịch Covid-19 như một “cú huých” mạnh mẽ thách thức sự chuyển biến, đổi mới của ngành du lịch để có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh mới.

Về mặt nghiên cứu khoa học công nghệ tuy không tránh khỏi những khó khăn chung, song hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vẫn được tiến hành và đạt được những kết quả tích cực trên các phương diện. Về cơ bản, các đơn vị, tổ chức, cá nhân từ trung ương đến địa phương đã được tạo điều kiện tối đa để thực hiện nhiệm vụ hiệu quả, từ đó đóng góp trực tiếp cho việc phát triển ngành, địa phương. Trong thời gian dịch bệnh, các nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN được triển khai theo hướng ứng dụng thực tế bám sát nhu cầu và vấn đề của địa phương.

Theo Tạp chí điện tử Khoa học công nghệ Việt Nam, dựa trên báo cáo của các địa phương và nguồn tổng hợp từ các đơn vị thuộc Bộ, năm 2020 và giai đoạn 2016-2020, Bộ KH&CN đã hỗ trợ cho các địa phương triển khai được gần 800 nhiệm vụ

<sup>1</sup> [http://itdr.org.vn/nghien\\_cuu/nhan-dinh-mot-so-xu-huong-trong-thoi-gian-toi-doi-voi-nganh-du-lich-viet-nam/](http://itdr.org.vn/nghien_cuu/nhan-dinh-mot-so-xu-huong-trong-thoi-gian-toi-doi-voi-nganh-du-lich-viet-nam/)

<sup>2</sup> <https://nhandan.com.vn/dien-dan-dulich/du-lich-viet-nam-2020-phat-huy-noi-luc-trong-bao-covid-19-630469/>

KH&CN thuộc các chương trình như: Nông thôn miền núi, Đổi mới công nghệ, Quỹ gene, Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, Sở hữu trí tuệ, nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ở địa phương.

Bên cạnh các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, năm 2020 các địa phương đã triển khai thực hiện hàng trăm nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp cơ sở. Tỷ lệ các nhiệm vụ được chia theo các lĩnh vực: khoa học nông nghiệp chiếm 30,87%; khoa học kỹ thuật và công nghệ: 26,99%; khoa học xã hội: 18,02%; khoa học nhân văn: 3,61%; khoa học tự nhiên: 4,02%; khoa học y - dược: 16,58%.<sup>3</sup>

Có thể thấy trong tình hình mới, các hoạt động khoa học công nghệ cũng được quan tâm và đầu tư đáng kể bên cạnh những nỗ lực nhằm đảm bảo yếu tố phát triển bền vững, an toàn và bao trùm với mục tiêu kép “vừa phòng, chống dịch Covid -19, vừa phát triển kinh tế” trên phạm vi cả nước.

## **2. Vai trò của ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu khoa học du lịch**

Theo Luật Khoa học và công nghệ 2013 Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.

Có thể hiểu đổi mới sáng tạo trong du lịch là mở rộng ra một thị trường mới; tạo ra một sản phẩm mới; sửa đổi sản phẩm hiện có; cải tiến phương thức sản xuất.; tìm kiếm nguồn cung mới; tạo hình thức tổ chức mới.<sup>4</sup>

Quan điểm trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030 đã xác định: “Phát triển khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành động lực phát triển của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gắn liền với nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du

<sup>3</sup> <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/4398/khoa-hoc--cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-dia-phuong-nam-2020--nhung-ket-qua-noi-bat.aspx>

<sup>4</sup> <https://khoa hocphattrien.vn/khoa-hoc/doi-moi-sang-tao-trong-du-lich-loay-hoay-tim-cai-moi/20190326023535498p1c160.htm>



lịch; Thực hiện đồng bộ 3 nhiệm vụ: đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ; gắn nghiên cứu với ứng dụng, góp phần thực hiện các chiến lược và chính sách; giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra, thúc đẩy phát triển sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch...". Trên cơ sở đó, công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch khẳng định hơn nữa vai trò tích cực, thiết yếu thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo trong tư duy phát triển, cải thiện việc khai thác nguồn lực theo hướng tăng trưởng xanh nhằm góp phần tạo ra những bước tiến mới cho ngành du lịch thích ứng với tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và những biến động về kinh tế - xã hội hiện nay. Các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cần theo sát, hỗ trợ và phát triển ứng dụng thực tế tích cực hơn trong việc hoạch định đường lối chính sách, định hướng phát triển, công tác quản lý cũng như trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đẩy mạnh việc cải thiện, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc đồng thời đáp ứng nhu cầu của xã hội.

### **3. Kết quả công tác nghiên cứu khoa học trong giai đoạn 2016-2020 tại Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch**

#### **3.1 Những kết quả đã đạt được**

Năm 2020 là dấu mốc quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch nói chung và của ngành Du lịch nói riêng. Theo kết quả báo cáo khoa học và công nghệ, đánh giá về việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch như sau:

- Các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực du lịch đã triển khai khá toàn diện trên các mặt kinh doanh, điểm đến, con người, sự kiện, sản phẩm, phát triển du lịch địa phương... nhằm cung cấp các luận chứng, cơ sở khoa học phục vụ cho phát triển du lịch.

- Các nhiệm vụ NCKH cấp Bộ tập trung những vấn đề mang tính thời sự, giải quyết các vấn đề cấp bách trong công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu xây dựng các sản phẩm du lịch mới như dịch chuyển lao động du lịch trong quá trình hội nhập cộng đồng ASEAN, du lịch dựa vào cộng đồng, du lịch đô thị, du lịch làng nghề, nghiên cứu chuỗi giá trị du lịch, du lịch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh...

Đây cũng là giai đoạn đột phá của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (sau đây gọi tắt là Viện) trong công tác nghiên cứu khoa học, đặc biệt có sự gia tăng về số

lượng cũng như chất lượng các công trình nghiên cứu. Trong 5 năm qua, Viện đã thực hiện 09 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (tăng gần 2 lần so với giai đoạn 2011-2015) đúng tiến độ và được đánh giá nghiêm thu đầy đủ, trong đó có 01 đề tài đạt xuất sắc. Bên cạnh đó, đến năm 2020, Viện đã hoàn thành 27 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (trước đây là các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở) một cách nghiêm túc, với những chủ đề cấp thiết nghiên cứu chiến lược, chính sách, quy hoạch phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch (Đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam; những vấn đề đặt ra trong tái cơ cấu ngành du lịch...); nghiên cứu những sản phẩm du lịch mới, nghiên cứu các thị trường tiềm năng (du lịch golf, xu hướng dịch chuyển thị trường khách du lịch quốc tế tại Nha Trang, Đà Nẵng...); bảo vệ môi trường, tài nguyên du lịch và tổ chức hội thảo với các chủ đề: chính sách phát triển du lịch cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam; xu thế phát triển của du lịch thế giới và tác động đối với du lịch Việt Nam; chất lượng lao động nghề du lịch...

Yêu cầu nâng cao tính ứng dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu được quan tâm và thực hiện theo đúng quy định. Một số nội dung nghiên cứu của đề tài khoa học là tài liệu tham khảo trong việc hoạch định chính sách cho cơ quan quản lý nhà nước như Luật Du lịch, xây dựng Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ chính trị, xây dựng Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030... và sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Bên cạnh đó, việc thường xuyên đăng tải thông tin, bài viết về hoạt động (khảo sát, hội thảo, họp xin ý kiến) và kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học công nghệ trên các trang tin điện tử chính thức của đơn vị và các bài báo công bố kết quả nghiên cứu đã tăng về số lượng, chất lượng và tập trung được nhiều cán bộ, nghiên cứu viên trong toàn Viện. Đặc biệt năm 2019, việc xuất bản Tuyển tập "Các công trình nghiên cứu khoa học Du lịch 1995-2018" đã góp phần phổ biến rộng rãi tri thức khoa học liên quan đến du lịch.

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ cũng đã được đẩy mạnh, mở rộng trên cơ sở hợp tác, liên kết với các trường đại học, các cơ sở đào tạo về du lịch, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và các địa phương trong nước và quốc tế (đến nay đã có hơn 5 cơ sở trong nước và 1 cơ sở nước ngoài ký biên bản hợp tác nghiên cứu với Viện và một số cơ sở khác sẽ thực hiện ký kết hợp tác trong năm

2021). Điều này giúp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện có được những kết quả mang tính thực tiễn cao hơn và có thể triển khai thành các hoạt động cụ thể như đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, biên soạn tài liệu tham khảo, kỉ yếu các Hội thảo khoa học... Hợp tác nghiên cứu khoa học với các cơ sở đào tạo đã giúp đa dạng hóa loại hình và cách thức triển khai hoạt động nghiên cứu, nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu tại Viện.

### **3.2 Những hạn chế**

Tuy đạt được những thành tựu nhất định, công tác nghiên cứu khoa học tại Viện vẫn còn tồn tại một hạn chế, cụ thể như:

- Những đề xuất các nhiệm vụ khoa học còn chung chung, thiếu những ý tưởng đột phá, chưa bám sát với định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành du lịch giai đoạn 2017 – 2020 của Bộ ban hành gồm: xây dựng các sản phẩm phục vụ du lịch thông minh như Du lịch thực tế ảo; hệ thống quản lý điểm đến hỗ trợ hoạt động lữ hành, lưu trú; thẻ du lịch đa năng; phần mềm thuyết minh du lịch tự động...<sup>5</sup>

- Kết quả nghiên cứu của một số đề tài đã được ứng dụng tại một số doanh nghiệp kinh doanh du lịch, tuy nhiên, con số này còn hạn chế. Việc sử dụng kết quả nghiên cứu trong việc xây dựng những chính sách, chiến lược phát triển du lịch mang tính vĩ mô còn khiêm tốn.

- Số lượng bài báo công bố quốc tế còn ít, chưa có công trình nghiên cứu nào được xuất bản thành sách. Điều này cũng tạo sự hạn chế trong việc phổ biến cũng như ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong thực tiễn triển khai.

- Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học chưa hiệu quả. Thực hiện ký kết biên bản hợp tác với các tổ chức quốc tế nhưng mới chỉ dừng lại ở việc mời chuyên gia tham gia hội thảo khoa học.

- Liên kết, hợp tác với các trường đại học, các doanh nghiệp du lịch trong việc trao đổi ý tưởng, ứng dụng kết quả nghiên cứu còn hạn chế.

### **3.3 Nguyên nhân**

Nguyên nhân của những mặt tồn tại trên phải kể đến:

---

<sup>5</sup> Quyết định số 4610/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017-2020

- Môi trường làm việc cũng như những cơ chế chính sách khuyến khích các nhà khoa học trong công tác nghiên cứu còn chưa thỏa đáng.

- Đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao còn hạn chế. Là Viện nghiên cứu đầu ngành trong lĩnh vực Du lịch nhưng hiện nay, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, tính đến năm 2020, chỉ có 06 Tiến sĩ (chiếm 15%/tổng số cán bộ), so sánh với một số Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ VHTTDL như Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia, tính đến tháng 7 năm 2017 đã có 03 giáo sư, 09 phó giáo sư, 19 tiến sĩ<sup>6</sup> thì số lượng cán bộ có trình độ tiến sĩ của Viện là khá khiêm tốn.

- Công tác hỗ trợ việc tổ chức, quản lý và thực hiện nghiên cứu khoa học còn chưa hiệu quả, chậm đổi mới, cũng là nguyên nhân kìm hãm, gây cản trở đối với hiệu quả công tác nghiên cứu.

- Nguồn ngân sách giành cho nghiên cứu khoa học và tạo điều kiện ứng dụng cũng như tiếp cận với những kết quả nghiên cứu mới còn hạn chế.

- Tư duy chậm đổi mới, cập nhật và hạn chế sử dụng các thành tựu công nghệ trong nghiên cứu khoa học.

#### **4. Đề xuất giải pháp**

Trên cơ sở những định hướng về khoa học công nghệ của Ngành cũng như đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý và phát triển ngành, trong khuôn khổ bài viết đưa ra một số giải pháp như sau:

- Cần có những đổi mới trong cơ chế, chính sách đối với công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch.

- Đổi mới sáng tạo từ trong tư duy nghiên cứu, đề xuất nghiên cứu đón đầu, dự báo các xu hướng phát triển, các chủ đề nghiên cứu giải quyết các vấn đề mới nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh những nghiên cứu cơ bản cần gia tăng các nghiên cứu có tính ứng dụng, đặc biệt là những ứng dụng từ thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật như du lịch bền vững, du lịch xanh, ứng dụng số trong mô hình quản lý và kinh doanh du lịch, các giải pháp phát triển du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên môi trường và hội nhập khu vực và quốc tế... Bên cạnh đó, cần quan tâm đến các nghiên cứu ứng phó với các khủng hoảng, biến động để đưa ra những hướng dẫn trong các văn bản quản lý nhà nước kịp thời.

---

<sup>6</sup> <http://vicas.org.vn/content.aspx?sitepageid=626>

- Tạo điều kiện để Viện bổ sung nhân lực có trình độ cao, nâng cao chất lượng nhân lực thông qua các khóa đào tạo, tập huấn sử dụng công nghệ trong công tác nghiên cứu (đơn giản như sử dụng phần mềm vẽ bản đồ; nâng cao kỹ năng tin học văn phòng, kiến thức về các phương pháp nghiên cứu mới; giới thiệu về những thành tựu mới của công nghệ...) đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh mới, để những cán bộ nghiên cứu thực sự làm chủ được công nghệ, sử dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học sẽ là chìa khóa thành công trong tương lai.

- Ứng dụng công nghệ trong công tác thu thập, lưu trữ và chia sẻ tài liệu nghiên cứu khoa học để các nghiên cứu viên dễ dàng tiếp cận với những nguồn tài liệu mới phục vụ công tác nghiên cứu.

- Xây dựng ngân hàng ý tưởng nhằm hỗ trợ và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, tăng cường ứng dụng và tiếp cận với công nghệ...

- Đổi mới trong công tác hỗ trợ, tổ chức công tác nghiên cứu khoa học để tạo điều kiện cho việc triển khai, thực hiện các đề tài, đề án, nhiệm vụ được nhanh chóng, hiệu quả.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ: Mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức quốc tế trong nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia nhằm tận dụng tri thức và công nghệ tiên tiến của Đối tác phục vụ cho nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường hơn nữa liên kết, hợp tác giữa các Viện nghiên cứu với trường đại học, doanh nghiệp du lịch trong việc ứng dụng công nghệ, nghiên cứu để tạo ra những sản phẩm có tính thực tiễn, ứng dụng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội...

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030;

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quyết định số 4610/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017-2020;

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030;

4. Luật Khoa học & Công nghệ năm 2018 ;

5. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Báo cáo tình hình hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch

6. Và một số thông tin trên website khác

## **HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA VIỆN BẢO TỒN DI TÍCH TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2021**

*Viện Bảo tồn di tích*

### **1. Tinh giản bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ**

Viện Bảo tồn di tích được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm thiết kế và Tu bổ di tích, hoạt động theo chức năng được quy định tại Quyết định số 26/2004/QĐ-BVHTT, ngày 16/6/2004 của Bộ Văn hóa Thông tin: “*Viện Bảo tồn di tích là đơn vị sự nghiệp khoa học chuyên ngành trực thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin, có chức năng nghiên cứu và thực hiện các nhiệm vụ khoa học - công nghệ trong công tác bảo tồn di tích trên phạm vi cả nước*”.

Ngày 03/3/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có Quyết định số 474/QĐ-BVHTTDL Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Bảo tồn di tích: “*Viện Bảo tồn di tích là đơn vị sự nghiệp khoa học có thu, trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng nghiên cứu, thực hiện các nhiệm vụ khoa học – công nghệ và tư vấn trong lĩnh vực bảo tồn di tích trên phạm vi cả nước*”, thực hiện hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Cơ cấu tổ chức của Viện gồm 6 phòng chuyên môn, nghiệp vụ, 2 tổ chức trực thuộc và Văn phòng đại diện tại TP. Huế.

Năm 2018, theo Quyết định số 3213/QĐ-BVHTTDL ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Bảo tồn di tích, theo đó: “*Viện Bảo tồn di tích là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch có chức năng nghiên cứu chính sách, nghiên cứu kỹ thuật và định mức kinh tế- kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tư vấn bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên phạm vi cả nước*”. Để đảm bảo đáp ứng và thực hiện hiệu quả 14 nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo Quyết định, cơ cấu tổ chức của Viện được sắp xếp, tinh gọn lại thành 4 phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 3 tổ chức trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng đại diện tại TP. Huế). Về tài chính, tại Quyết định số 2859/QĐ-BVHTTDL, ngày 06/8/2018 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Viện được giao thực hiện quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện Quyết định số: 1156/QĐ-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ngày 25/3/2018, phê duyệt Phương án tự chủ của Viện Bảo tồn di tích giai đoạn 2018-2020, thực hiện các quyền tự chủ theo Nghị định số 54/2016 NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Tại Quyết định số 3624/QĐ-BVHTTDL, ngày 21/10/2019, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã quyết định sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện, theo đó, 3 tổ chức trực thuộc Viện hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo chi thường xuyên.

Trong năm 2020 Viện đã tiến hành sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, sát nhập các phòng có chức năng, nhiệm vụ tương đối giống nhau, có thể hỗ trợ cho nhau thành 1 phòng. Sau khi sát nhập Số phòng chuyên môn của Viện giảm từ 06 phòng xuống còn 04 phòng: *Phòng Nghiên cứu di tích và bảo tồn di tích, Phòng Nghiên cứu tiêu chuẩn và công nghệ bảo tồn di tích, Phòng Tư liệu, Thông tin, Đào tạo, Phòng Hành chính, Tổng hợp*. Số lượng các tổ chức trực thuộc cũng được rút gọn còn 02 Trung tâm, hoạt động theo cơ chế tự hạch toán. Số lượng viên chức, người làm việc được sắp xếp, điều chỉnh lại theo vị trí việc làm, trên cơ sở đảm bảo phát huy tốt năng lực, sở chuyên môn và khả năng phát triển. Trong giai đoạn vừa qua, tổng số lượng biên chế của Viện cũng dao động trong khoảng trên dưới 30 người, trong đó, lực lượng tham gia nghiên cứu luôn chiếm trên 70%. Việc sắp xếp, tinh giản bộ máy nhằm đến mục tiêu đáp ứng tốt các nhiệm vụ chính được giao sau:

a) Nghiên cứu, xây dựng luận cứ khoa học để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoạch định chiến lược, cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

b) Nghiên cứu, xây dựng và lưu trữ hồ sơ khoa học về di tích và công tác bảo tồn di tích; thiết lập ngân hàng dữ liệu khoa học về hệ thống di tích toàn quốc phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

c) Nghiên cứu khoa học chuyên ngành bảo tồn di tích; đề xuất các tiêu chuẩn, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình công nghệ và kỹ thuật bảo tồn di tích, bảo quản, phục chế hiện vật.

d) Ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu kỹ thuật, công nghệ bảo tồn di tích; thi công, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.



e) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định của pháp luật.

f) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giới thiệu kết quả nghiên cứu khoa học chuyên ngành bảo tồn di tích.

Với phương châm *luôn giữ vững vai trò của một viện nghiên cứu chuyên ngành 33ang đầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong lĩnh vực bảo quản trùng tu di tích*, Viện Bảo tồn di tích đã xác định hướng đi chiến lược, lâu dài. Trong mọi hoạt động, ở mọi thời điểm luôn kiên định và nhất quán với tôn chỉ, mục đích đã chọn, đảm bảo giữ gìn những giá trị truyền thống của Viện. Đó là:

- Là nơi tập trung những kiến thức, hiểu biết về di tích, kiến trúc truyền thống, mỹ thuật truyền thống;
- Là đơn vị khoa học công nghệ đầu ngành về trùng tu di tích – nơi xây dựng những chuẩn mực trong bảo quản, trùng tu di tích;
- Là nơi lưu giữ những giá trị về công tác bảo tồn và trùng tu di tích;
- Là nơi đào tạo chuyên ngành về trùng tu di tích (đội ngũ những cán bộ kỹ thuật và những người thợ thực thi).

### **3. Khái quát kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của Viện Bảo tồn di tích**

Với những sự thay đổi về bộ máy và điều chỉnh trong cách thức tổ chức hoạt động, ngay sau năm đầu tiên, sang năm 2017 kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện đã có những thay đổi cơ bản. Số lượng đề tài nghiên cứu, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Viện thực hiện và hoàn thành, được nghiệm thu, bàn giao kết quả 33ang vượt trội so với thời gian trước. Cũng từ năm 2017 đến nay, tình trạng các nhiệm vụ, đề tài bị chậm tiến độ, kéo dài thời gian thực hiện, chuyển thực hiện sang năm sau... đã được khắc phục triệt để. 100% nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án, nhiệm vụ cấp Bộ luôn được hoàn thành đúng tiến độ, về chất lượng luôn được đánh giá các cấp hội đồng nghiệm đánh giá tốt.

Bảng tổng hợp kết quả các hoạt động KH&CN thực hiện từ 2016 đến 2021

	Hoạt động KHCN	Số lượng						Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	
<b>1</b>	<b>Kết quả thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao</b>							
1.1	Nhiệm vụ cấp Quốc gia							
	<i>Nhiệm vụ KH&amp;CN hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Italia; Đề tài nghiên cứu KH TN, XH và NV</i>			01			01	<b>02</b>
1.2	Đề tài, dự án, nhiệm vụ cấp Bộ	07	04	06	07	03	04	<b>31</b>
1.3	Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng cấp Viện							
	<i>NVKH khảo sát, nghiên cứu nhằm bảo tồn phát huy giá trị di tích; lập HSKH di tích; các nhiệm vụ khác (NVTXTCN)</i>	29	25	24	24	36	31	<b>169</b>
1.4	Hoạt động cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thống kê khoa học và công nghệ phục vụ cho công tác quản lý và bảo tồn di tích	07	05	08	04	05	03	<b>32</b>
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN do tổ chức khoa học và công nghệ tự tìm kiếm</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>06</b>
<b>3</b>	<b>Tổ chức đào tạo</b>							
3.1	Số khóa học	03	04	05	03	04	02	21
3.2	Số học viên được cấp chứng chỉ	105	190	243	121	215	133	1.007
<b>4</b>	<b>Số công trình khoa học tham dự hội thảo hoặc đăng trên các tạp chí ở trong và ngoài nước</b>							
4.1	Số sách chuyên đề, giáo trình xuất bản	01	05	08	05	05	03	<b>27</b>

	Hoạt động KH-CN	Số lượng						Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	
4.2	Số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	02	02	04	06	04	04	22
5	Những hoạt động phối hợp, tham gia với tổ chức khác, hợp tác quốc tế	01	01	01	01	01		05

Từ năm 2017 đến nay, trung bình mỗi năm Viện BTĐT thực hiện 02 đề tài KH, CN cấp Bộ, 01 dự án xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia chuyên ngành, 20 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (gồm các đề tài nghiên cứu KH&CN, HSKH di tích), 02 Nhiệm vụ bảo vệ môi trường di tích... đều phục vụ xây dựng nền tảng cho lĩnh vực bảo quản và trung tu di tích. Bên cạnh đó, Viện còn tham gia các chương trình, đề án, nhiệm vụ KH-CN, dự án quy hoạch, tu bổ bảo tồn di tích tại các địa phương trên khắp cả nước. Con số tính riêng đối với các nhiệm vụ và nghiên cứu ở cấp cơ sở, trung bình mỗi năm Viện đảm nhận thực hiện xấp xỉ 30 đầu công việc, tương đương với tổng số biên chế của Viện, nghĩa là mỗi người đảm đương, hoàn thành một công việc trong năm. Về tính thực tiễn, khả năng ứng dụng của các nghiên cứu của Các đề tài nghiên cứu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Viện được đề xuất và thực hiện đều xuất phát từ yêu cầu xử lý các vấn đề của thực tế công tác trùng tu di tích, do vậy kết quả đều có tính thực tiễn, khả năng ứng dụng thực tế cao. Hầu hết các kết quả nghiên cứu có thể áp dụng được ngay hoặc cung cấp kịp thời các luận cứ, cơ sở khoa học giúp cho bộ, ngành ban hành các chính sách, xây dựng chuẩn mực, quy phạm, quy trình công nghệ hay là các hướng dẫn kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực trùng tu di tích.

Một số ví dụ tiêu biểu như: ở cấp độ quốc gia, đề tài Nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học theo Nghị định thư với Italia “Nghiên cứu thực nghiệm về vật liệu và kỹ thuật xây dựng của kiến trúc Chăm tại khu di tích Mỹ Sơn”, một đề tài nghiên cứu với sự hợp tác của trường Đại học Bách khoa Milan, Italia, được Hội đồng cấp quốc gia đánh giá cao, được nghiệm thu vào năm 2018. Một trong những kết quả nghiên cứu về công nghệ của đề tài là vật liệu gạch phục chế phục vụ tu bổ các đền tháp Champa và quy trình sản xuất gạch được phát triển trên cơ sở kỹ thuật truyền thống đã được đưa vào ứng dụng trong thực tế các công trình tu bổ các di tích đền tháp tại

các tỉnh Quảng Nam, Bình Định. Sản phẩm gạch phục chế theo công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật từ nghiên cứu đã vượt qua những đánh giá chặt chẽ, và khắt khe được các cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng, các chuyên gia nước ngoài đặt 36ang đưa vào sử dụng trong dự án. Kết quả này đã chứng minh tính hiệu quả của đề tài nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn. Kết quả khác của đề tài này là việc đề xuất sử dụng nhựa Dầu rái làm chất kết dính gạch, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo các chỉ tiêu cơ lý của khối xây gạch Chăm trong tu bổ đền tháp. Hiện nay, kết quả nghiên cứu của đề tài này còn đang được sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN chuyên ngành: “Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc, nghệ thuật – Yêu cầu vật liệu và kỹ thuật thi công, nghiệm thu đền tháp Champa”, do Viện thực hiện.

Trong các đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp bộ do Viện thực hiện những năm qua, đề tài “Nghiên cứu bảo quản loại trừ nấm mốc và chống tác nhân gây hại bề mặt gạch di tích kiến trúc Việt bằng công nghệ hóa bảo quản” là một ví dụ tiêu biểu về tính ứng dụng cao. Đề tài được nghiệm thu năm 2019, kết quả nghiên cứu đã được thử nghiệm đánh giá hiệu quả trước khi áp dụng vào thực tế xử lý bảo quản bề mặt tường xây gạch vồ tại các di tích Đuan Môn và Bắc Môn, và các loại gạch xây khác trên các di tích Tường Hành cung, Hậu Lâu trong khu di tích Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội.

Trong năm 2019, Viện cũng thực hiện và hoàn thành, bàn giao kết quả nhiệm vụ “Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch”. Đây là nhiệm vụ được triển khai thực hiện trong hai năm 2018 và 2019. Kết quả của nhiệm vụ đã giúp cho Bộ VH-TT-DL ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ở cấp độ cơ sở, tất cả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đề xuất đều xuất phát từ các vấn đề thực tiễn, kết quả của nhiệm vụ đều có mục tiêu giải quyết các vấn đề, tình huống cụ thể trong thực tiễn công tác tu bổ, bảo quản, phục hồi di tích nên các kết quả mang tính thực tiễn và khả năng ứng dụng rất cao. Trong những năm qua, Viện đã triển khai xây dựng hệ thống các nghiên cứu mang tính toàn diện về các loại hình di tích; xây dựng, lưu trữ 36ang bộ hồ sơ khoa học di tích trên toàn quốc. Các nghiên cứu cơ bản về di tích và công tác bảo tồn di tích trước đã cung cấp và bổ sung các thông tin xác thực, các số liệu cập nhật cho Ngân hàng dữ liệu số về di tích

và công tác trùng tu di tích Hệ thống số liệu này còn được sử dụng làm cơ sở cho việc khảo sát, đánh giá giá trị di tích, đưa ra giải pháp đúng đắn trong việc thực thi các dự án bảo tồn tu bổ; các nghiên cứu này cũng giúp cho việc ban hành chiến lược, chính sách trong lĩnh vực quản lý di tích, cụ thể như các nghiên cứu về chương trình đào tạo chuyên ngành bảo tồn; duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ thợ truyền thống; mối quan hệ giữa bảo tồn di tích và phát triển du lịch... ví dụ như đề tài Công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam; đề tài “Bảo tồn và phát huy thợ nghề truyền thống trong bảo tồn di tích” hay vấn đề về mối quan hệ giữa bảo tồn di tích với phát triển du lịch như đề tài “Bảo tồn di tích và mối quan hệ với phát triển du lịch” cũng đã được nghiên cứu góp phần tham mưu cho Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành các chính sách về quản lý di sản văn hóa.

Ứng dụng các kết quả của các nghiên cứu còn được thể hiện qua việc Viện đã được giao tham gia xây dựng, soạn thảo các chuẩn mực, quy phạm chuyên ngành như hệ thống Tiêu chuẩn quốc gia TCVN chuyên ngành bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Từ năm 2016 đến nay, Viện đã được Bộ VH-TT-DL giao thực hiện 05 dự án xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia, trong đó 02 dự án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố là *TCVN 12185:2017: Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật – thi công nghiệm thu kết cấu gỗ* và *TCVN 12603:2018: Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật – thi công, nghiệm thu phần nề nề*; 01 dự thảo TCVN đang chờ hội đồng Bộ KH và CN thẩm định và công bố; 02 dự án TCVN đang xây dựng, dự kiến sẽ hoàn thành, công bố vào năm 2022.

Bên cạnh những mảng công việc nghiên cứu trên, hiện nay Viện luôn chủ động tăng cường ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0, với một số mảng công nghệ ứng dụng được chọn lọc phục vụ mục tiêu tăng cường xây dựng, phát triển năng lực KH&CN của Viện, đảm bảo khả năng tiệm cận, tiếp thu và từng bước làm chủ được các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực bảo tồn trùng tu di tích trên thế giới. Từ các kết quả nghiên cứu thu nhận được, Viện triển khai bước thử nghiệm, đánh giá trong điều kiện thực tế, qua đó chọn lọc, điều chỉnh phù hợp để đề xuất các công nghệ, quy trình áp dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Một số mảng công nghệ nằm trong định hướng đang được Viện tiếp cận, nghiên cứu ứng dụng vào công tác như sau:

- Công nghệ phục vụ khảo sát, nghiên cứu di tích: áp dụng vào việc phục dựng mô hình số hóa 3D các di tích kiến trúc gồm các công nghệ, kỹ thuật không xâm lấn

như công nghệ LiDAR khảo sát, đo vẽ kiến trúc kết hợp thiết bị Laser scan 3D, thiết bị định vị GPS, máy ảnh kỹ thuật số độ phân giải cao; Kỹ thuật khảo sát chụp không ảnh bằng kết hợp với thiết bị quét ảnh 3D cho ứng dụng kỹ thuật phân tích ảnh chụp Photogrametry 3D; Khảo sát thăm dò không xâm lấn cho di tích khảo cổ;

- Ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong bảo quản, lưu trữ tư liệu về di tích vào công tác bảo tồn di tích: số hóa tư liệu, xây dựng, vận hành quản lý và khai thác Ngân hàng dữ liệu số về di tích và bảo tồn di tích.

- Công nghệ ứng dụng trong bảo quản và gia cường vật liệu gốc của di tích: Ứng dụng phát triển của công nghệ vật liệu nano, vật liệu nano composit, vật liệu gốc polymer;

- Công nghệ ứng dụng trong lập dự án, thiết kế kỹ thuật, thi công tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích: ứng dụng trên nền tảng công nghệ hình ảnh thực tại ảo, tái tạo mô hình ảo 3D, dựng mô hình cảnh quan không gian của di tích.

### **3. Đánh giá chung về công tác nghiên cứu và hoạt động của Viện**

Hàm lượng ứng dụng các tiên bộ, thành tựu công nghiệp 4.0 trong hoạt động nghiên cứu của Viện Bảo tồn di tích ngày càng cao đã giúp nâng tầm giá trị khoa học và đồng thời, đã góp phần cải thiện chất lượng trong thực tiễn của hoạt động bảo quản, trùng tu di tích. Sự đóng góp của Viện qua các hoạt động nghiên cứu khoa học đã ngày càng lớn hơn, bổ sung tích cực hơn các cơ sở cho định hướng xây dựng và phát triển, từng bước tạo nền tảng vững chắc cho ngành, từng bước đưa trùng tu di tích ở Việt Nam tiệm cận với mặt bằng trình độ công nghệ chung trên Thế giới, ngày càng hòa hợp tốt hơn với các chuẩn mực quốc tế.

Tuy vậy, với vị trí và vai trò của một viện nghiên cứu chuyên ngành duy nhất của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì số lượng và khối lượng công việc mà Viện thực hiện được như vậy còn quá khiêm tốn so với nhu cầu của ngành và từ yêu cầu thực tiễn hoạt động bảo tồn di sản văn hóa của quốc gia. Tiến trình hướng đến hội nhập về trình độ chung trong lĩnh vực vẫn còn chậm, thiếu các bước tiến có tính chất đột phá về kỹ thuật và công nghệ.

Hiệu quả của nhiều kết quả nghiên cứu, ứng dụng còn bị giới hạn, mới chỉ đáp ứng được trong phạm vi điều kiện hạn chế, theo các yêu cầu cụ thể, đặc thù, thiếu tính phổ quát để có thể ứng dụng rộng rãi hơn. Hoạt động hợp tác, liên kết trong nghiên cứu, đào tạo chuyên gia công nghệ... với các đối tác quốc tế còn rất ít ỏi, kết quả thu được ít về số lượng, hiệu quả chưa cao. Phần lớn công việc thường xuất phát

từ đề xuất, yêu cầu theo dự án cụ thể của phía đối tác, do vậy kết quả thu được thường phụ thuộc vào các điều kiện do đối tác đặt ra.

Các hạn chế được chỉ ra trên đây xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

- Về năng lực tổ chức, con người, quy mô của Viện còn nhỏ, điều kiện sẵn sàng để thực hiện các chức năng còn chưa cân đối, hiện nay mới chỉ đáp ứng tốt được một số chức năng chính; lực lượng làm công tác chuyên môn mỏng, số lượng ít và chưa toàn diện; số lượng có trình độ chuyên sâu phần lớn do tự đào tạo, tích lũy qua thực tiễn nên còn chưa đồng đều;

- Cơ sở vật chất còn thiếu và hạn chế. Một số tổ chức bên trong, bộ phận thành phần thiết yếu của Viện chưa thể triển khai được như phòng thí nghiệm bảo quản, xưởng thực nghiệm bảo quản- phục chế, xưởng đào tạo thực hành ... Do còn thiếu các cơ sở thực hiện chức năng đó nên Viện chưa khai thác, phát huy được hết các thế mạnh truyền thống, thành tựu cũng như kinh nghiệm được đúc kết qua thực tiễn 50 năm hoạt động.

- Tổ chức cũng như năng lực nhân sự hiện có của Viện còn thiếu sự chủ động, chưa linh hoạt trong việc tiếp cận, khai thác và thực hiện các nhiệm vụ chức năng để đáp ứng yêu cầu tự chủ kinh phí hoạt động theo cơ chế hiện tại.

#### **4. Một số định hướng**

- Những việc cần làm: Viện tiếp tục bổ sung cơ sở vật chất, phát triển nhân lực và củng cố cơ cấu tổ chức nhằm đảm bảo đáp ứng đầy đủ năng lực triển khai thực hiện toàn bộ chức năng, nhiệm vụ đã được Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch giao. Từng bước tạo nền tảng vững chắc cho bước phát triển phù hợp với yêu cầu tương lai và tầm nhìn cho giai đoạn mới. Trước mắt, Viện cần tập trung giải quyết tồn tại lịch sử liên quan đến trụ sở tại 489 Nguyễn Trãi để tạo cơ sở phát triển, hoàn thiện xây dựng cơ sở vật chất của Viện;

- Về các hoạt động KH&CN: Gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với ứng dụng công nghệ mới của công nghiệp 4.0, mục tiêu chuyển đổi số QG; Thực hiện chương trình kế hoạch của Bộ VHTTDL như Chương trình Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa 2021-2030; Dự án Số hóa di sản văn hóa 2021-2030; Đẩy mạnh xây dựng TCQG chuyên ngành bảo quản, trùng tu di tích; Nâng cao, phát triển năng lực viện theo định hướng là một tổ chức KH&CN xứng với tầm cỡ của một viện nghiên cứu chuyên ngành hàng đầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Các công nghệ ưu tiên phát triển ứng dụng: Làm chủ công nghệ kỹ thuật số ứng dụng vào khảo sát, nghiên cứu di tích; Phát triển, áp dụng rộng rãi các ứng dụng công nghệ 3D vào công tác số hóa di tích; Nghiên cứu xây dựng các quy trình ứng dụng công nghệ cao trong nghiên cứu vật liệu bảo quản và phục hồi di tích; Tiếp nhận chuyển giao công nghệ thăm dò di tích (khảo cổ) bằng kỹ thuật không xâm lấn thông qua hợp tác chuyển giao quốc tế;

- Đầu tư phát triển tiềm lực: trong ngắn hạn ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất của Viện theo quy mô đáp ứng các chức năng nhiệm vụ đã được giao. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, phát triển tiềm lực, hướng đến trong giai đoạn từ 2026 đến 2030 sẽ là một viện nghiên cứu theo mô hình tiên tiến tầm cỡ của quốc gia, có năng lực ngang tầm với các tổ chức trong khu vực.

- Đề xuất Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch cho phép Viện Bảo tồn di tích nghiên cứu một số mô hình các viện nghiên cứu bảo tồn di tích, di sản văn hóa tiên tiến tại một số quốc gia, từ đó đề xuất mô hình phù hợp điều kiện thực tế, xây dựng đề án phát triển, nâng tầm vóc và quy mô của Viện Bảo tồn di tích.



# **HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

*Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*

Giai đoạn 2016-2020, cùng với sự chuyển động và phát triển mạnh mẽ của hệ thống giáo dục đại học cả nước nói chung, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục nâng tầm vị thế của mình khi được công nhận trường đại học đạt chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2020. Thành quả này, ghi dấu cho bước tiến quan trọng của Trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Những thành quả về nghiên cứu khoa học của Trường được đánh giá là yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo của Trường góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

## **1. Một số thành quả hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa TP. HCM từ năm 2016-2020**

Về các văn bản quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường, nhằm thực hiện và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học theo đúng quy định của Bộ Khoa học và Công Nghệ, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, phù hợp với điều kiện của Nhà trường, Nhà trường đã ban hành các văn bản về quản lý khoa học như Quy chế hoạt động của Hội đồng khoa học và đào tạo Trường theo quyết định số 50/QĐ ĐHVH HCM ngày 20/02/2016; Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ theo quyết định số 968/QĐ ĐHVH HCM ngày 14/12/2018,...

Về đề tài các cấp, Nghiên cứu khoa học của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 đã có những thành quả nhất định. Nhà trường đã và đang thực hiện 23 đề tài trong đó có 12 đề tài, đề án cấp Bộ, 04 đề tài, đề án cấp tỉnh, thành phố, 07 đề tài cấp Trường. Như vậy, đều kỳ hàng năm Nhà trường đã thực hiện từ 2 đến 3 đề tài cấp Bộ. Đây là giai đoạn đặc biệt đánh dấu mốc cho sự hát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường khi lần đầu tiên Nhà trường được giao thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước với chủ đề “*Đào tạo Sở hữu trí tuệ trong ngành Văn hóa và Du lịch*”

- Đề tài, đề án cấp Bộ đã công bố và chuyển giao công nghệ với nội dung về “*Nghiên cứu các giải pháp phát huy giá trị di sản Hán Nôm ở các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia khu vực Tây Nam Bộ*” (2016-2017), “*Quản lý hoạt động văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay (nghiên cứu trường hợp karaoke và vũ trường)*” (2016-2017, “*Văn hóa gia đình với việc giáo dục nhân cách con người Việt Nam hiện*

nay" (2017-2018), "Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia "Du lịch và các dịch vụ liên quan-Du lịch công nghiệp-Yêu cầu về cung cấp dịch vụ", "Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia "Du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ"....

- Đề tài, đề án cấp tỉnh/thành phố đã nghiên cứu các vấn đề biểu về "Cơ sở lý luận và thực tiễn việc phát triển du lịch gắn với các di tích cách mạng kháng chiến ở Việt Nam", "Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các dân tộc thiểu số khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên", "Tư vấn quy hoạch, tuyên truyền quảng cáo ngoài trời tỉnh Tiền Giang năm 2020",...

- Đề tài cấp Trường được thực hiện nhằm góp phần hoàn thiện công tác đào tạo, quản trị đại học trong Trường với chủ đề như "Nghiên cứu, ứng dụng mô hình CDIO trong đào tạo ngành Bảo tàng học của Khoa di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa TP.HCM", "Ngôn ngữ trong văn bản quản lý của các sở và UBND các quận, huyện trên địa bàn Tp. HCM", "Xây dựng ngân hàng đề thi tự luận, câu hỏi thi trắc nghiệm kết thúc học phần hệ đào tạo đại học, cao đẳng chính quy chuyên ngành Bảo tàng", "Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP. HCM", "Việc làm của sinh viên Trường Đại học Văn hóa TP. HCM sau tốt nghiệp", "Khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành Văn hóa dân tộc thiểu số và định hướng đào tạo của Khoa Văn hóa dân tộc thiểu số Trường Đại học Văn hóa TP. HCM", "Xây dựng và quản lý các bộ sưu tập hiện vật của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM"

Song song với việc tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng được Nhà trường quan tâm. Mỗi đề tài nghiên cứu khoa học được Nhà trường hỗ trợ kinh phí từ 2 triệu đến 3 triệu đồng. So với trước đây, kinh phí thực hiện mỗi đề tài từ 500 ngàn đồng đến 1 triệu đồng. Với chính sách này đã góp phần đưa số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đạt 13 đề tài trong đó 01 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên đạt giải khuyến khích "Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2019" của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 01 sinh viên đạt Giải thưởng lớn (Grand big) trong hạng mục Thanh niên trong cuộc thi "2019 Asia-Pacific Youth ICH Storytelling Contest" do Trung tâm Thông tin và Mạng lưới Quốc tế về Di sản văn hóa phi vật thể khu vực châu Á - Thái Bình Dương (ICHCAP) tổ chức, dưới sự bảo trợ của UNESCO. Đây là lần đầu tiên đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đạt giải thưởng quốc tế.

**Về hội thảo khoa học**, Nhà trường đã tổ chức 16 hội thảo khoa học trong đó có 02 hội thảo quốc tế cùng các trường đối tác ở Nga, Thái Lan và UNESCO; 02 hội thảo cấp quốc gia; 12 hội thảo, tọa đàm cấp Khoa, Trường.

- Hội thảo khoa học quốc tế được tổ chức thành công mang tính khoa học và thực tiễn cao, được sự tham gia của các chuyên gia khoa học ở các nước Nga, Ý, Pháp, Thái Lan,... với các Trường Đại học Silpakorn, Thái Lan, Đại học Tổng hợp Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Mascova, Nga, UNESCO,... Một số hội thảo nổi bật đã được tổ chức thành công như: “*Văn hóa với du lịch trong thế giới hội nhập*” (07/2017), “*Cơ hội và thách thức cho các giá trị di sản văn hóa*”, (11/2018).

- Hội thảo khoa học cấp Quốc gia, Trường đã phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển TP. HCM, với chủ đề “*Marketing Bảo tàng*” (06/2016), “*Giá trị văn hóa tinh thần trong gia đình đô thị hiện nay*” (05/2016).

- Hội thảo khoa học cấp Trường, Khoa với các chủ đề “*Công tác đào tạo giai đoạn 2018-2020 và tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học Văn hóa TP.HCM*”, “*Phát triển sản phẩm du lịch đường sông tại TP.HCM*”, “*Đào tạo nguồn nhân lực ngành kinh doanh xuất bản phẩm đáp ứng nhu cầu xuất bản*”, “*Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh với doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực*”, “*Đào tạo cử nhân ngành Văn hóa học theo định hướng ứng dụng*”, “*Sách điện tử ở Việt Nam – Thực trạng và xu hướng phát triển*”, “*Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật*”,

**Về Tạp chí**, đều kỳ hàng năm Nhà trường xuất bản 4 số trong 1 năm. Ngày 10 tháng 07 năm 2019, Tạp chí Văn hóa và Nguồn lực của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh được phê duyệt nằm trong Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của 28 Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành năm 2019 theo Quyết định số 29/QĐ-HĐGSNN. từ năm 2015 đến nay, Nhà trường đã xuất bản 16 số. Tạp chí đã thu hút được nhiều sự quan tâm và tham gia viết bài của các cán bộ giảng viên trong Nhà trường đặc biệt là các giảng viên, các nhà khoa học ngoài Nhà trường.

**Các công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước** giai đoạn này có nhiều khởi sắc. Số lượng các bài báo của giảng viên Nhà trường được công bố trên các tạp chí ngành/chuyên ngành có chỉ số ISSN là 115 bài trong đó công bố trên các tạp chí trong nước là 95 bài và nước ngoài là 20 bài. Trường đã phối hợp với Trường Đại học Zeilona Gora, Ba Lan in sách chuyên khảo về lĩnh vực văn hóa (có chỉ số ISSN), 06 bài viết của giảng viên Trường được chọn đăng trong sách chuyên khảo này. Các bài viết được viết bằng tiếng Anh với các chủ đề như “*Văn hóa kinh doanh của cư dân Chợ nổi - Qua khảo sát chợ nổi Cái Bè, tỉnh Tiền Giang*”, “*Văn hóa trầu cau Việt Nam – Đài Loan qua góc nhìn địa văn hóa*”, “*Tín ngưỡng thờ cá ông của ngư dân đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi: Sự thiêng hóa một loài động vật trở thành vị thần biểu tượng của biển cả*”, “*Một số vấn đề về pháp luật di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam hiện nay*”, “*Truyền thông và lễ hội:*

*Nhìn nhận truyền thông như một thành viên của thị trường di sản", "Niềm tin tôn giáo: từ vạn vật hữu linh đến độc thân, từ giáo lý Tin lành đến đời sống người Stieng, tỉnh Bình Phước".*

**Về thành tích cá nhân trong hoạt động nghiên cứu khoa học**, Nhà trường có 5 giảng viên được tuyên dương khen thưởng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2015.

## **2. Đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa TP. HCM**

Với những thành quả đạt được trong giai đoạn 2016-2020, cho thấy đây là những đóng góp không nhỏ cũng như nỗ lực phấn đấu không ngừng của toàn thể cán bộ, giảng viên trong nhà trường. Để đạt thành quả này, Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh đã có những thuận lợi như:

- Được sự quan tâm, ủng hộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đặc biệt là sự hỗ trợ, giúp đỡ nhiệt tình của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

- Lãnh đạo nhà trường quan tâm đầu tư kinh phí thường xuyên cho các hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Nhà trường luôn được các giảng viên, nhà khoa học, các chuyên gia ngoài trường đồng hành, ủng hộ các hoạt động nghiên cứu khoa học do Nhà trường tổ chức và mời gọi.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường vẫn còn nhiều hạn chế như:

- Số lượng giảng viên tham gia hoạt động này chưa nhiều, một số giảng viên còn chưa mạnh dạn trong tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.

- Vẫn còn tình trạng một số giảng viên chưa có kế hoạch nghiên cứu khoa học cá nhân đồng đều giữa nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, chỉ cố gắng hoàn thành vừa đủ nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm. Điều này dẫn đến việc chất lượng một số đề tài chưa cao, thiếu tính ứng dụng và thực tiễn.

- Nguồn kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường khá thường xuyên nhưng chưa cao đặc biệt là kinh phí viết, in ấn giáo trình.

- Đội ngũ nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học còn ít, kiêm nhiệm ảnh hưởng không nhỏ đến việc hoàn thành tốt các kế hoạch đã đề ra.

- Phần mềm Egov trong quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường đang dần hoàn thiện nên không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

## **3. Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Văn hóa TP. HCM trong giai đoạn tới**

Trên cơ sở thành quả đạt được của Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020, Nhà trường cần hướng đến một số nội dung nhằm phát triển mạnh mẽ và vững chắc trong thời gian tới như sau:

- Xây dựng chiến lược, mục tiêu cho hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường góp phần giúp Trường đảm bảo chuẩn chất lượng giáo dục cấp quốc gia và hướng tới hội nhập và đạt chuẩn ASEAN.

- Hoàn thiện chính sách và điều chỉnh, cập nhật các quy chế quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Xây dựng quy chế quản lý các sản phẩm khoa học của Nhà trường đảm bảo các sản phẩm khoa học của Trường được ứng dụng, phục vụ cho xã hội theo đúng quy định về quản lý, chuyển giao các sản phẩm khoa học công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Luật sở hữu trí tuệ.

- Chính sách khen thưởng động viên các cán bộ, giảng viên và sinh viên có thành tích trong nghiên cứu khoa học hợp lý, có tính khích lệ cao, tạo động lực mạnh mẽ.

- Nêu cao vai trò các khoa chuyên môn đồng thời các Khoa cần chủ động, có kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học cụ thể cho từng năm, xuất phát từ nhu cầu phát triển của Khoa, Phòng.

- Đa dạng hóa các mối quan hệ hợp tác trong nước với các viện, trường, cơ quan chức năng cả trong và ngoài nước, trước hết là các địa phương vùng Nam Bộ, hướng tới việc thường xuyên phối hợp, liên kết tổ chức các hội thảo, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, khảo sát nhu cầu đào tạo của các địa phương làm cơ sở cho việc mở ngành đào tạo mới và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường,...

- Hướng tới số hóa các sản phẩm khoa học của Nhà trường để phục vụ giảng dạy, học tập có thu phí nhằm tạo nguồn thu để Trường tiếp tục tạo ra các sản phẩm khoa học./.

# **ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG (GIAI ĐOẠN 2021 – 2026)**

*Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng*

*Bất cứ một cơ sở giáo dục đại học nào cũng có hai nhiệm vụ chính và quan trọng nhất đó là: Đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH). NCKH được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và uy tín của Trường Đại học TDTT Đà Nẵng đối với xã hội, góp phần tạo ra nguồn nhân lực cho ngành TDTT đất nước, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Nội dung bài viết nêu ra một số vấn đề về quan điểm phát triển Khoa học và Công nghệ, mục tiêu phát triển, định hướng phát triển về Khoa học và Công nghệ và một số giải pháp phát triển về hoạt động Khoa học và Công nghệ cho Trường đại học TDTT Đà Nẵng giai đoạn 2021 – 2026.*

## **1. Đặt vấn đề**

Đào tạo và nghiên cứu khoa học là hai hoạt động có mối quan hệ hữu cơ, hai nhiệm vụ cơ bản của nhà trường. Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội trong lĩnh vực TDTT, các nhà nghiên cứu, những người làm công tác khoa học, nhất là giảng viên phải là lực lượng nòng cốt trong việc nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc thúc đẩy mạnh cán bộ, giảng viên của nhà Trường tích cực tham gia các hoạt động NCKH là biện pháp *quan trọng, bắt buộc - cần thiết* đáp ứng tốt hơn nhu cầu đòi hỏi của xã hội trong sự nghiệp đào tạo cán bộ TDTT cho đất nước. Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập của nền TDTT nước ta hiện nay, để khẳng định được vai trò của NCKH trong quá trình đào tạo đội ngũ cán bộ TDTT, các trường đại học thuộc khối ngành TDTT nói chung và Đại học TDTT Đà Nẵng nói riêng luôn hướng tới mục tiêu “Mỗi trường đại học là một viện nghiên cứu”. Bởi vì, nghiên cứu khoa học có tầm quan trọng đặc biệt trong giáo dục đại học và đó là con đường hiệu quả nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực sư phạm của người làm công tác giảng dạy và giáo dục. Trong những năm vừa qua, ngành giáo dục và nền khoa học công nghệ TDTT nước ta đã đạt được thành tích đáng kể là nhờ có những đóng góp không nhỏ từ hoạt động NCKH và công nghệ của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong các trường đại học và cao đẳng nói chung.

Trường Đại học TDTT Đà Nẵng trong quá trình phát triển đã không ngừng tăng quy mô đào tạo, thực hiện chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ, đổi mới phương pháp dạy – học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tuy nhiên trong quá trình thực tiễn, cho thấy cán bộ, giảng viên phần lớn chú trọng vào nhiệm vụ giảng dạy hơn là hoạt động nghiên cứu khoa học. Đây là một thực tế xảy ra ở tất cả các trường đại học trong phạm vi cả nước, không riêng gì ở Trường Đại học TDTT Đà Nẵng. Việc chỉ chú tâm vào giảng dạy và chạy theo giờ giảng đang trở nên một thách thức to lớn đối với việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng giảng dạy của nhà Trường hiện nay. Trong bối cảnh nhà Trường đang nỗ lực tìm giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cho hoạt động Khoa học và Công nghệ (KH&CN), từ cơ sở này mà chúng tôi đưa ra một số vấn đề mang tính định hướng đó là: quan điểm phát triển KH&CN, mục tiêu phát triển, định hướng phát triển về KH&CN và một số giải pháp phát triển về hoạt động KH&CN cho Trường đại học TDTT Đà Nẵng giai đoạn 2016 – 2021.

## **2. Quan điểm phát triển hoạt động KH&CN của Trường đại học TDTT Đà Nẵng**

- Phát triển KH&CN phải thực sự trở thành động lực phát triển của Nhà trường theo Đề án phát triển Trường đại học TDTT Đà Nẵng giai đoạn 2020 – 2030; gắn liền với Chiến lược phát triển KH&CN ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.

- Ưu tiên những nhiệm vụ KH&CN đột phá, giúp Nhà trường phát triển nhanh và bền vững.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tạo, sáng chế KH&CN; gắn nghiên cứu với ứng dụng, giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.

- Tập trung mọi nguồn lực cho phát triển KH&CN vào các lĩnh vực trọng tâm, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ.

- Chủ động hội nhập quốc tế để cập nhật tri thức KH&CN tiên tiến của thế giới, thu hút các nguồn lực và chuyên gia khoa học và công nghệ có trình độ và chất lượng cao tham gia các dự án khoa học và công nghệ của Nhà trường.

## **3. Mục tiêu phát triển**

### **3.1. Mục tiêu tổng quát**

Phấn đấu đến năm 2026, hoạt động KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển của Nhà trường; gắn ứng dụng KH&CN với đào tạo phát triển nguồn nhân lực; tăng cường tiềm lực nghiên cứu, nâng cao chất lượng và số lượng các nhiệm vụ

KH&CN để trở thành trung tâm khoa học và học thuật về lĩnh vực TDTT khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

- Nâng cao năng lực của các khoa, trung tâm hiện có, hình thành mạng lưới tổ chức KH&CN đủ mạnh để triển khai các đề tài, dự án cấp Nhà nước, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tham gia hợp tác quốc tế trong NCKH, chuyển giao công nghệ.

- Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2026, mỗi năm Nhà trường đề xuất và đưa vào thực hiện từ 1 - 2 đề tài, dự án cấp Nhà nước, chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Bộ hoặc tương đương; tăng số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở 20 - 25%, trong đó có các công trình khoa học được công bố quốc tế.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giúp sinh viên sớm tiếp cận và vận dụng các phương pháp, phương tiện nghiên cứu khoa học hiện đại, đồng thời tích cực tham gia các Hội nghị sinh viên NCKH ngành TDTT toàn quốc.

## **4. Định hướng phát triển hoạt động KH&CN**

### **4.1. Đẩy mạnh công tác NCKH và phát triển công nghệ**

- Phát triển quy mô và nâng cao chất lượng công tác NCKH, phát triển và chuyển giao công nghệ. Đẩy mạnh các hướng nghiên cứu có tính chất đa ngành, liên ngành, trọng điểm, tích hợp nhiều chuyên môn của các đơn vị nhằm tận dụng và phát huy lợi thế của Trường. Ưu tiên phát triển một số hướng KH&CN trọng điểm, lĩnh vực nghiên cứu mới. Nâng cao hoạt động xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia và phát triển các tiêu chuẩn thành Quy chuẩn quốc gia. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến nhằm tạo ra những sản phẩm khoa học có chất lượng cao, có ý nghĩa quan trọng đối với nền TDTT, phục vụ thiết thực các chương trình phát triển TDTT của đất nước trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Tăng cường đầu tư kinh phí cho nghiên cứu cơ bản, nhất là các lĩnh vực thế mạnh của Thể thao nước nhà, đáp ứng yêu cầu phát triển TDTT, phát triển tiềm lực KH&CN của Trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển thành tích thể thao.

- Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới phục vụ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện định hướng phát triển TDTT đến năm 2030, Kế hoạch phát triển các chương trình, đề án KH&CN đến năm 2030.



#### **4.2. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ**

- Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Nhà trường theo hướng tiếp cận tới trình độ quốc tế. Xây dựng một số nhóm nghiên cứu mạnh, có đủ năng lực giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng của ngành. Mở rộng hướng liên kết, hợp tác với các cá nhân, tổ chức trong triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học. Ưu tiên đầu tư có trọng tâm cho các hướng NCKH và công nghệ trọng điểm của Ngành TĐTT trong từng giai đoạn cụ thể.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực KH&CN. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với NCKH và phát triển công nghệ theo hướng tập trung.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp trang thiết bị để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các Phòng thí nghiệm.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang thiết bị theo các chuẩn quốc tế để phục vụ có hiệu quả công tác nghiên cứu phát triển TĐTT.

#### **4.3. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế**

- Đẩy mạnh các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả hoạt động và sự hiện diện của Viện Khoa học, công nghệ TĐTT thuộc trường Đại học TĐTT Đà Nẵng trong các hoạt động KH&CN quốc tế (hội nghị, hội thảo, chương trình hợp tác nghiên cứu, trao đổi khoa học, công bố quốc tế, công tác quảng bá hình ảnh...).

- Tăng cường các hoạt động giao lưu, hợp tác nghiên cứu của Nhà trường với các tổ chức KH&CN có uy tín của các nước trong khu vực Đông Nam Á và các cơ quan nghiên cứu quốc tế khác.

- Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế để phục vụ có hiệu quả việc đổi mới công nghệ, nhất là công nghệ cao và các chương trình, đề án KH&CN quốc gia.

#### **5. Giải pháp thực hiện phát triển KH&CN Trường ĐH TĐTT Đà Nẵng giai đoạn 2021 - 2026**

Một là, tập trung nguồn lực để nâng cao tiềm lực KH&CN của Nhà trường. Gắn các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ với các chương trình phát triển TĐTT của đất nước và các chương trình, đề án KH&CN các cấp khác.

Hai là, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan nghiên cứu khác trong việc tư vấn, đề xuất các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm phục vụ yêu cầu phát triển TĐTT. Hình thành các chương trình nghiên cứu có tính đa

ngành, liên ngành, trong đó có các đơn vị trực thuộc Trường cùng tham gia nghiên cứu, giải quyết những vấn đề tổng thể, có ý nghĩa chiến lược. Xây dựng các chương trình nghiên cứu mang tính đơn ngành, đa ngành, ở các quy mô rộng và các hướng nghiên cứu trọng điểm, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu phát triển TĐTT trong từng giai đoạn. Phát triển các hoạt động xây dựng Tiêu chuẩn, Quy chuẩn quốc gia.

Ba là, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực KH&CN, kiến thức chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu, đặc biệt là phương pháp luận nghiên cứu và khả năng chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế. Tạo môi trường thuận lợi để các cá nhân, tập thể đề xuất và triển khai các nhiệm vụ KH&CN các cấp. Hướng dẫn và trao đổi kinh nghiệm với đội ngũ giảng viên, các nhà quản lý về quá trình đề xuất, đăng ký đề tài các cấp. Có cơ chế, có chính sách đãi ngộ đặc thù để thu hút nhân tài, tăng cường tiềm lực cán bộ khoa học cho nhà trường

Bốn là, rà soát, hoàn thiện các văn bản quy chế, quy định, quy trình nhằm tăng cường hiệu quả quản lý khoa học và ứng dụng thực tế trong nhà trường. Xây dựng cơ chế khuyến khích, động viên đối với các công trình nghiên cứu khoa học mang tính thực tiễn, tính hiệu quả, tính khoa học cao.

Năm là, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển và tạo ra sản phẩm mới mới.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học với các trường đại học trong khối ngành TĐTT và các tổ chức, cơ quan đoàn thể, viện nghiên cứu trong nước cũng như quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ về chuyên gia, về đào tạo cán bộ khoa học, về tài chính để phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Nhà trường. Tổ chức các hoạt động học tập, tham quan, khảo sát thực tế các mô hình nghiên cứu KH&CN điển hình, thành công ở các Trường, Trung tâm, Viện trong khối ngành để học tập kinh nghiệm.

## **6. Kết luận**

Xu hướng của thế giới ngày nay là tiến tới toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, dựa trên nền tảng sáng tạo khoa học và công nghệ. Hướng tới chủ trương "*Nói không với đào tạo không đạt chuẩn và không theo nhu cầu xã hội*", đặc biệt trong bối cảnh chung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thì việc đẩy mạnh NCKH, ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục được xem như là một trong những tiêu chí quan trọng, bắt buộc để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và nâng cao sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học. Trong xu thế chung đó, cùng với tiềm năng phát triển của mình với các đề xuất giải pháp đã đề ra, tin tưởng rằng giai đoạn 2021-2026, Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng sẽ có sự phát triển mạnh mẽ trong hoạt động

KH&CN, thành công hơn nữa trong lĩnh vực hợp tác, liên kết với các đơn vị về triển khai ứng dụng và chuyển giao công nghệ, thực sự trở thành trung tâm khoa học và học thuật về lĩnh vực TĐTT khu vực miền Trung và Tây Nguyên./.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13.
2. Quyết định số 2289/ QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.
3. Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ban hành Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.
4. Đề án phát triển Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng giai đoạn 2021 – 2030.

## VIỆC ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG CÔNG TÁC LƯU TRỮ VÀ KHAI THÁC TƯ LIỆU Ở VIỆN ÂM NHẠC - HIỆU QUẢ VÀ BẤT CẬP

*Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam*

Viện Âm nhạc hiện nay là đơn vị trực thuộc Học Viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên, từ trước khi chịu sự quản lý của Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam vào năm 1995, Viện Âm nhạc đã có một quá trình lịch sử 45 năm hình thành và phát triển với chức năng sưu tầm, nghiên cứu, lưu trữ và quảng bá âm nhạc Việt Nam. Cho đến nay nhờ công sức đóng góp bền bỉ, không ngại gian khổ đi về các miền quê, đến tận những vùng sâu xa cách biệt của lớp lớp các thế hệ cán bộ, trong 70 năm Viện đã thực hiện được trên 100 đợt sưu tầm điền dã tại khắp các tỉnh thành; thu thập, lưu trữ được hàng chục nghìn giờ tư liệu âm thanh, hình ảnh về âm nhạc và nghệ thuật truyền thống của toàn bộ 54 dân tộc sống trên đất nước Việt Nam. Trong số đó có những loại hình âm nhạc chỉ còn lại trong ký ức của những người già ở cộng đồng, lại có những thể loại nghệ thuật mà không còn ai trong cộng đồng ngày nay biết đến nữa. Do vậy, có thể nói kho lưu trữ của Viện Âm nhạc đang chứa đựng một trữ lượng tài sản văn hóa phi vật thể vô cùng quý giá của Việt Nam. Nhận thức được điều đó, từ thập kỷ 90 của thế kỷ trước, hàng năm Viện Âm nhạc đều có kế hoạch sao lưu và bảo quản tư liệu một cách cẩn thận, kỹ lưỡng.

Vì được sưu tầm, tích lũy trong một thời gian dài, nên định dạng của các tư liệu lưu trữ rất đa dạng, từ những loại băng thuộc thế hệ công nghệ cũ như băng cối, cassette, băng dat, đĩa than, đĩa nhựa, băng video... cho đến những thiết bị lưu trữ dưới dạng số hiện đại như đĩa CD, VCD, DVD; đĩa data, ổ cứng... Cùng với đó là sự phong phú của nội dung tư liệu, bao gồm: tư liệu nguyên gốc về âm nhạc truyền thống của 54 dân tộc cư trú trên đất nước Việt Nam; âm nhạc mới Việt Nam; âm nhạc thế giới; nội dung các hội thảo, hội nghị, tọa đàm, thuyết trình, nói chuyện...; các chương trình giới thiệu về âm nhạc Việt Nam đã biên tập, tuyển chọn; văn bản các công trình khoa học, tiểu luận, bài viết, báo cáo điền dã, báo cáo khoa học, các bản ký âm âm nhạc truyền thống, tổng phổ các tác phẩm mới...; thư tịch cổ về âm nhạc... Toàn bộ hệ thống tư liệu này đã được phân loại, hệ thống hóa với các ký hiệu phân biệt giúp cho việc khai thác được dễ dàng hơn. Tuy nhiên, với sự muôn hình nhiều vẻ về nội dung và loại hình tư liệu như vậy, việc thống nhất về định dạng các tư liệu là điều Viện Âm nhạc luôn mong mỏi và nỗ lực hướng tới để công tác quản lý

lưu trữ và khai thác tư liệu có thể được thuận lợi dễ dàng và hiệu quả hơn, đặc biệt là trong bối cảnh khoa học công nghệ ngày càng phát triển như hiện nay.

Khởi đầu cho việc này, năm 1997, Viện Âm nhạc được Nhà nước quan tâm đầu tư hệ thống thiết bị 4D. Đây là công cụ lưu trữ dữ liệu dưới dạng đĩa CD-ROM và chỉnh sửa âm thanh kỹ thuật số đầu tiên mà Viện Âm nhạc được tiếp nhận và sử dụng. Hàng loạt văn bản lời ca của các bài dân ca trong kho lưu trữ đã được đánh máy và lưu lại trong các đĩa CD-ROM.

Năm 2004, Viện Âm nhạc khai trương *Ngân hàng Dữ liệu Âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam* với mong muốn thống nhất định dạng số cho toàn bộ các tư liệu hiện có và giới thiệu được những di sản âm nhạc Việt Nam một cách rộng rãi tới cộng đồng trong nước và quốc tế. Ngân hàng Dữ liệu ra đời, các tư liệu âm thanh, hình ảnh, văn bản và các dữ liệu liên quan khác về các thể loại âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống lần đầu tiên được triển khai số hóa và lưu trữ một cách đồng bộ, có hệ thống. Viện Âm nhạc bắt đầu thực hiện số hóa cập nhật, phân loại, lưu trữ trong hệ thống Ngân hàng dữ liệu được hàng nghìn dữ liệu các loại về âm nhạc và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam và dần đưa vào khai thác. Kể từ đó cho đến nay Ngân hàng dữ liệu âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam của Viện Âm nhạc có thể được xem là một trong những ngân hàng đầu tiên chứa đựng đầy đủ nhất các dữ liệu, thông tin liên quan về các thể loại âm nhạc và nghệ thuật biểu diễn truyền thống của các dân tộc trên mọi miền đất nước. Các nội dung lưu trữ trong Ngân hàng dữ liệu được thông tin bằng hai ngôn ngữ: tiếng Việt và tiếng Anh, chia thành 3 phần chính:

- Phần 1 - Dữ liệu âm thanh và hình ảnh về các thể loại âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam, bao gồm 7 mảng lớn: âm nhạc dân gian, âm nhạc chuyên nghiệp cổ truyền, âm nhạc cung đình, sân khấu ca kịch truyền thống và diễn xướng dân gian, múa dân gian cổ truyền chuyên nghiệp, múa rối, nhạc cụ và các dàn nhạc chuyên nghiệp;

- Phần 2 - Các chương trình âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam do Viện Âm nhạc biên tập và xuất bản dưới dạng đĩa CD, VCD, DVD;

- Phần 3 - Các tài liệu liên quan đến âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam, được chia thành 8 hạng mục: tài liệu nghiên cứu, phê bình, lý luận; hồ sơ lý lịch nghệ nhân và nghệ sĩ; báo cáo điền dã; thư tịch cổ; sách xuất bản; tư liệu ảnh; những bản ký âm; phiếu dữ liệu.

Tuy nhiên, việc mở online hệ thống Ngân hàng dữ liệu để có thể giới thiệu và quảng bá được rộng rãi các di sản nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam đã khiến Viện Âm nhạc phải đối mặt và hứng chịu những tác động không nhỏ của việc vi-rút xâm nhập khi hệ thống "firewall" (tường lửa) không đủ mạnh để ngăn chặn.

Điều này đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc lưu trữ và khai thác tại Ngân hàng dữ liệu.

Với những nỗ lực không ngừng và hiệu quả đạt được trong việc sưu tầm, bảo tồn vốn di sản âm nhạc truyền thống Việt Nam, từ năm 2009 đến năm 2012, Viện Âm nhạc đã được Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch tiếp tục đầu tư trang thiết bị trong dự án "**Hoàn thiện hệ thống Ngân hàng dữ liệu và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam**" do Công ty Phát triển Công nghệ Tekcast thực hiện.

Hệ thống *Ngân hàng dữ liệu và Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam* mới được trang bị 02 phòng studio, phòng ngân hàng dữ liệu và 01 sân khấu biểu diễn kết nối đồng bộ với nhau, trong đó:

- *Phòng Studio 1*: Là phòng thu thanh sử dụng hệ thống xử lý âm thanh kỹ thuật số, được trang bị đầy đủ các tính năng, kỹ xảo chuyên dụng trong quá trình xử lý, làm đẹp âm thanh trong studio với bàn điều khiển chuyên dụng 24 kênh, 16 bộ tiền khuếch đại và hệ thống loa kiểm tra 5.1 phục vụ cho việc thu thanh các chương trình dân ca, dân vũ và làm hậu kỳ âm thanh cho các đợt điền dã sưu tầm điền dã.

- *Phòng Studio 2*: Là hệ thống dựng hình phi tuyến kỹ thuật số sử dụng công nghệ HD cho phép thời gian và tốc độ xử lý hình ảnh dễ dàng và nhanh chóng hơn. Các thiết bị của phòng studio 2 bao gồm các hệ thống: Camera, thiết bị Video, dựng hình phi tuyến, bàn trộn âm thanh và xử lý thu âm kỹ thuật số cùng một số ứng dụng khác được cung cấp.

- *Phòng Ngân hàng dữ liệu*: Đây là bộ phận trọng yếu được quan tâm trong nội dung của tham luận này. Các trang thiết bị được đầu tư tại phòng này bao gồm: hệ thống số hóa tư liệu với giao diện đầu ra và phần mềm "capture" (nhập) dữ liệu; thiết bị "scanner" (quét ảnh) để số hóa các tư liệu khác và máy trạm cho hệ thống số hóa video, audio; máy quét tài liệu tốc độ cao; trạm làm việc số hóa âm thanh hình ảnh; hệ thống quản lý băng đĩa tư liệu đã số hóa; hệ thống thông tin ngân hàng; phần mềm quản lý quy trình nội dung tư liệu; hệ thống lưu trữ online kết nối các studio và phòng biểu diễn, hệ thống lưu trữ nearline cho tư liệu độ phân giải thấp và phân giải cao, hệ thống lưu trữ offline, máy chủ chuyển đổi định dạng dữ liệu, máy chủ điều khiển bộ nhớ nearline, máy chủ phân cấp dịch vụ tên miền, máy chủ Web, FTP, máy chủ mail server, máy chủ file server, hệ thống máy trạm và máy tính để tra cứu tư liệu biên soạn, website cho hệ thống thông tin ngân hàng dữ liệu...

- *Sân khấu biểu diễn*: Hội trường sân khấu biểu diễn được thiết kế hình bầu dục, bao gồm hệ thống âm thanh biểu diễn, hệ thống xử lý tín hiệu hòa âm (bàn mixer) cũng như hệ thống ánh sáng sân khấu.

Sau khi được đầu tư một hệ thống trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, bên cạnh việc vận hành hiệu quả các studio và hội trường sân khấu, Viện Âm nhạc tiếp tục thực hiện số hóa các tư liệu và nhập vào Ngân hàng dữ liệu. Tại Ngân hàng, các dữ liệu được lưu trữ theo hệ thống cây thư mục nhiều lớp bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt, tạo thành chuỗi liên kết các thư mục rất thuận tiện cho việc tra cứu và khai thác. Chẳng hạn như, phần âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn được chia thành nhiều thư mục nhỏ hơn: Dân ca, Bài hát cổ truyền, Ca kịch, Diễn xướng, những điệu múa cổ truyền, Múa rối... Trong thư mục Dân ca lại bao gồm: hát Đồng dao, Quan họ, giao duyên, Hát ru.... *Ngân hàng dữ liệu và nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam* đã được đưa vào khai thác từ năm 2013. Rút kinh nghiệm từ hậu quả nghiêm vi-rút của việc đặt trạng thái online cho Ngân hàng trước đây, toàn bộ hệ thống Ngân hàng dữ liệu này đều được giữ ở tình trạng offline, không kết nối mạng internet mà chỉ sử dụng mạng lan trong nội bộ Ngân hàng.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra với hệ thống Ngân hàng giờ đây lại nằm ở khâu bảo dưỡng. Với một hệ thống phần mềm chuyên biệt, một hệ thống trang thiết bị kết nối đồng bộ, việc bảo trì và cập nhật hàng năm là điều kiện cần và đủ để có thể vận hành hệ thống Ngân hàng trơn tru, hiệu quả. Song chi phí cho việc này lại quá cao so với kinh phí hàng năm của Viện Âm nhạc được cấp. Do đó, sau vài năm không thể thu xếp kinh phí cho việc bảo trì, bảo dưỡng và cập nhật phần mềm, hệ thống Ngân hàng dữ liệu thường xuyên gặp trục trặc và hiện nay là sự ngưng trệ của hệ thống serve (máy chủ), làm gián đoạn quá trình số hóa và lưu trữ tư liệu.

Như vậy, qua việc được Nhà nước quan tâm đầu tư trang thiết bị để ứng dụng công nghệ số trong công tác lưu trữ tại Viện Âm nhạc, xin được có mấy ý kiến nhận xét như sau:

**\* Về hiệu quả và tính cấp thiết**

- Việc số hóa tư liệu để thống nhất định dạng lưu trữ là điều cần thiết và cấp bách trong tình trạng tư liệu đang dần xuống cấp và bị hư hỏng như hiện nay.

- Việc đầu tư trang thiết bị một cách đồng bộ, có hệ thống mang tính chuyên nghiệp cho cơ quan chuyên ngành như Viện Âm nhạc để lưu trữ dạng tư liệu đặc thù như âm nhạc là điều cần thiết vì chỉ có các cơ quan chuyên ngành mới có thể nắm bắt và hiểu thấu đáo các tư liệu ở nhiều dạng khác nhau, giúp cho việc lưu trữ và khai thác đúng cách và hiệu quả hơn.

- Nhờ có hệ thống trang thiết bị được đầu tư đồng bộ hiện đại, Viện Âm nhạc đã số hóa để lưu trữ được một khối lượng khá lớn tư liệu. Cụ thể là gần 3000 file dữ liệu hình ảnh với thời lượng hơn 500 giờ, hơn 100 file dữ liệu âm thanh với thời

lượng hơn 300 giờ, khoảng 1500 file dữ liệu ảnh và văn bản, bao gồm các tài liệu thu tích cổ; báo cáo điền dã; bài viết, công trình nghiên cứu, nội dung các hội thảo, tọa đàm khoa học; hồ sơ nghệ nhân... Điều này đã hiện thực hóa được một phần sự mong mỏi của Viện Âm nhạc trong nhiều năm qua là thống nhất định dạng các tư liệu âm nhạc đang nắm giữ, giúp cho việc lưu trữ, tra cứu, khai thác thuận lợi và dễ dàng hơn rất nhiều.

- Cũng nhờ hệ thống thiết bị này, năm 2013, Viện Âm nhạc đã phối hợp với Trung tâm Thông tin và mạng lưới quốc tế về Di sản văn hóa phi vật thể khu vực Châu Á-Thái Bình Dương thuộc UNESCO (gọi tắt là ICHCAP) thực hiện khôi phục và số hóa được gần 300 băng cối đang bị xuống cấp và có nguy cơ bị mủn nát. Sản phẩm cuối cùng của dự án là bộ 10 đĩa CD giới thiệu về âm nhạc truyền thống Việt Nam với các tiết mục tiêu biểu được chọn lựa từ các tư liệu đã được phục hồi và số hóa. Âm nhạc truyền thống Việt Nam nhờ vậy thêm một lần nữa có cơ hội được giới thiệu quảng bá tới bạn bè quốc tế.

#### ***\* Về những bất cập***

Bên cạnh những thành quả rất lớn đạt được, trong quá trình thực hiện công cuộc số hóa tư liệu cũng nảy sinh không ít bất cập mà người sử dụng công nghệ phải đối mặt như đã nêu ở trên, đó là:

- Sự lỗi thời của công nghệ: Ngày nay khoa học công nghệ vận động phát triển không ngừng, cho nên việc cập nhật, bắt kịp để thích ứng là điều mà các hệ thống công nghệ, đặc biệt là các phần mềm luôn phải thực hiện. Thêm vào đó là việc ngừng sản xuất các thiết bị thay thế theo công nghệ cũ dẫn đến yêu cầu cấp thiết cần nâng cấp đối với những hệ thống công nghệ bị coi là lỗi thời. Các hệ thống trang thiết bị công nghệ mà Viện Âm nhạc đang được thụ hưởng và vận hành cũng không nằm ngoài quy luật này, luôn ở vị trí lỗi thời, không thể thích ứng phù hợp với công nghệ hiện đại, nhưng lại không có điều kiện để cập nhật và nâng cấp, dẫn đến tình trạng ngưng trệ, thậm chí nhiều khi bị “đắp chiếu”.

- Tuổi thọ của các trang thiết bị công nghệ: Một thực tế cho thấy, nhiều thiết bị công nghệ càng hiện đại, phức tạp, mang tính đồng bộ hệ thống, càng có yêu cầu cao về điều kiện vận hành và sẽ đối mặt với nhiều nguy cơ hỏng hóc. Do vậy, để có được tuổi thọ lâu bền, chúng cần tuân thủ theo một quá trình bảo trì, bảo dưỡng định kỳ. Đây lại là việc ít được quan tâm và hầu như cũng không có điều kiện kinh phí để thực thi đối với các hệ thống trang thiết bị đã được đầu tư. Trường hợp Viện Âm nhạc cũng nằm trong số đó.

- Yếu tố mạo hiểm khi sử dụng khoa học công nghệ:



+ Việc lưu trữ dưới dạng ổ cứng (di động/cố định) hiện nay sẽ như dùng “con dao hai lưỡi”. Cùng với sự thuận tiện, nhanh chóng và có trữ lượng cao trong việc sao lưu, là nguy cơ tiềm ẩn của việc mất đi dữ liệu đã lưu nếu ổ cứng gặp vấn đề. Cho nên việc sao lưu cùng lúc trên nhiều ổ cứng và thường xuyên kiểm tra, cập nhật lại dữ liệu là điều hết sức cần thiết trong lưu trữ dưới dạng số. Tuy nhiên, việc này cũng đòi hỏi một khoản chi phí không nhỏ nếu trữ lượng sao lưu nhiều.

+ Nguy cơ nhiễm vi-rút cao trong quá trình kết nối để tra cứu và khai thác thông tin dữ liệu thông qua mạng internet, dễ phá hỏng toàn bộ hệ thống dữ liệu lưu trữ.

### *\* Một số đề xuất*

- Khi đầu tư hệ thống trang thiết bị mang tính hệ thống đồng bộ, ngoài việc đầu tư cơ bản ban đầu, rất cần có sự đầu tư thêm cho quá trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và cập nhật phần mềm hàng năm. Có như vậy việc vận hành và sử dụng các trang thiết bị công nghệ mới có hiệu quả mang tính bền vững, tránh được tình trạng lãng phí khi công nghệ đã đầu tư bị lạc hậu hơn so với công nghệ hiện đại.

- Bên cạnh những hệ thống trang thiết bị chuyên biệt đặc thù rất cần thiết được đầu tư để được tính hệ thống, đồng bộ, việc khai thác thêm đồng thời các thiết bị công nghệ phổ biến, dễ cập nhật, bảo trì, bảo dưỡng với chi phí thấp cũng nên được nghĩ tới trong công tác lưu trữ và khai thác tư liệu.

- Đối với trường hợp tư liệu lưu trữ mang tính đặc thù, có nhiều loại định dạng và nội dung như tư liệu âm nhạc, cần có sự đầu tư cố định hàng năm cho việc sao lưu, cập nhật và bảo quản tư liệu cũng như đảm bảo điều kiện ổn định, chuẩn mực tối thiểu cho môi trường lưu trữ tư liệu.

- Trong trường hợp muốn kết nối với hệ thống bên ngoài để tăng cường khả năng tra cứu, khai thác tư liệu thông qua mạng internet, cần đầu tư nghiêm túc một hệ thống “firewall” (tường lửa) bảo vệ hiệu quả, tránh bị vi-rút xâm nhập.

Một vài ý kiến nhỏ rút ra từ những trải nghiệm thực tế xin được tham góp cho công cuộc công nghệ hóa hiện đại hóa các lĩnh vực hoạt động hiện nay nói chung, công tác lưu trữ nói riêng. Mong rằng chúng sẽ có thể giúp được phần nào cho việc đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ vào các công tác chuyên môn được hiệu quả hơn, thiết thực hơn./.

# **ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA**

*Bảo tàng Lịch sử Quốc gia*

Bảo tàng Lịch sử quốc gia là bảo tàng đầu hệ trong hệ thống bảo tàng Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giới thiệu lịch sử, văn hóa Việt Nam. Hiện nay, Bảo tàng Lịch sử quốc gia lưu giữ khoảng gần 250.000 tài liệu, hiện vật, trong đó có gần 4.000 tài liệu, hiện vật tiêu biểu, có giá trị được lựa chọn trưng bày, giới thiệu về lịch sử Việt Nam từ thời Tiền sử đến nay tại 2 hệ thống trưng bày (cơ sở 1: Số 1 Tràng Tiền và cơ sở 2: Số 216 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội). Bên cạnh đó, hàng năm, Bảo tàng còn tổ chức từ 5 - 8 trưng bày chuyên đề đặc biệt ở trong và ngoài nước.

Trên cơ sở xác định chức năng, nhiệm vụ, đặc biệt với vị trí, vai trò là một thiết chế văn hóa có hoạt động, nội dung trưng bày bao trùm, toàn diện và là một trong những "trung tâm thông tin, tư liệu", "ngân hàng dữ liệu" về lịch sử, văn hóa Việt Nam; là cầu nối hợp tác giới thiệu di sản văn hoá của các bảo tàng trong và ngoài nước. Vì vậy, trong quá trình hoạt động, trên mọi lĩnh vực, Bảo tàng Lịch sử quốc gia luôn có nhiều cơ hội và chủ động tiếp cận với xu hướng phát triển của các bảo tàng hiện đại trên thế giới, trong đó có lĩnh vực ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động bảo tàng.

## **1. Bảo tàng tương tác điện tử 3D:**

Bảo tàng Lịch sử quốc gia là bảo tàng đầu tiên ở Việt Nam ứng dụng công nghệ tương tác điện tử 3D (tương tác thực tại ảo). Từ năm 2013, Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã ứng dụng công nghệ này để giới thiệu 2 trưng bày chuyên đề: Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam và Đèn cổ Việt Nam với mục đích nhằm phát huy trưng bày lâu dài và tới rộng rãi công chúng sau khi trưng bày chuyên đề kết thúc, đặc biệt là đối với công chúng chưa hoặc không có điều kiện thăm quan trưng bày đồng thời cũng là một cách thức lưu trữ tư liệu sau trưng bày ( bởi các trưng bày chuyên đề thường chỉ kéo dài khoảng 3 - 6 tháng và trước đây, BTLISQG chỉ lưu trữ dưới dạng xuất bản ấn phẩm: tờ gấp, catalogue, sách).

Sau khi được phát huy trên website của Bảo tàng, trên internet (denco.egal.vn, disanvanhoaphatgia.egal.vn), được công chúng, đồng nghiệp đánh giá cao cả về nội

dung và phương thức chuyển tải hiện đại, Bảo tàng Lịch sử quốc gia tiếp tục lập kế hoạch và thực hiện xây dựng nội dung giới thiệu hệ thống trưng bày thường trực. Tuy kinh phí đầu tư còn hạn chế, nhưng từ năm 2013 - 2016, Bảo tàng cũng đã cố gắng từng bước tiếp cận, nghiên cứu và phối hợp với đơn vị công nghệ thực hiện được một số phần trưng bày thường trực từ thời Tiền sử đến hết triều Trần, cơ sở 1); hiện nay, đã số hóa 3D cho 20 bảo vật quốc gia; số hóa bộ Nhật ký Conali dưới dạng sách điện tử...

Trong quá trình phát huy, Bảo tàng cũng đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía công chúng và đồng nghiệp về sự phù hợp với xu hướng phát triển của các bảo tàng hiện đại. Đặc biệt là phản tương tác, tìm hiểu giá trị những hiện vật tiêu biểu mà thông thường khi tham quan trưng bày bảo tàng, khách tham quan sẽ bị hạn chế trong việc quan sát kỹ tất cả các chi tiết hoa văn hoặc nội dung giới thiệu sâu, phong phú về hiện vật. Có những khách đánh giá rằng, xem trưng bày ảo thấy dễ hiểu, chi tiết và đầy đủ thông tin hơn tham quan trưng bày thật. Chẳng hạn, khi quan sát trống đồng Ngọc Lũ trong tủ kính tại trưng bày thực của Bảo tàng thì khách không thể cảm thụ được hết những giá trị của bảo vật quốc gia này nhưng khi tham quan trên trưng bày tương tác ảo 3D, khách tham quan có thể quan sát được các chi tiết hoa văn trang trí cũng như các thông tin chi tiết về hiện vật và tự tương tác các nội dung tham quan mà mình mong muốn...

Nói như vậy, không có nghĩa bảo tàng tương tác ảo 3D có thể thay thế được bảo tàng thực, bởi trên thực tế, chỉ khi được trực quan những hiện vật gốc thì mới có thể mang lại tình cảm, cảm xúc lịch sử thật sự. Đó cũng chính là sự hấp dẫn và lý do mà đến nay các bảo tàng trên thế giới tiếp tục được ra đời, phát triển và không ngừng thu hút công chúng. Nhưng việc ứng dụng công nghệ sẽ góp phần quan trọng trong việc tăng cường phát huy giá trị hiện vật trưng bày rộng rãi, nhanh và hiệu quả hơn tới công chúng.

## **2. Ứng dụng thuyết minh tự động audioguide**

Từ tháng 4/2014, Bảo tàng Lịch sử quốc gia chính thức đưa hệ thống thuyết minh tự động (autoguide) với hai thứ tiếng là tiếng Việt và tiếng Anh để giới thiệu nội dung trưng bày từng bước phục vụ và đáp ứng yêu cầu cho mọi đối tượng công chúng có nhu cầu tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển của lịch sử Việt Nam.

Nội dung hệ thống thuyết minh tự động gồm 50 bài giới thiệu chi tiết về hệ thống trưng bày trong Bảo tàng gồm các bài giới thiệu về các thời kỳ lịch sử, các sự kiện, các sưu tập, các hiện vật tiêu biểu.

Cùng phương pháp sắp xếp thông tin từ khái quát đến cụ thể với nội dung giới thiệu ngắn gọn, dễ hiểu nhưng vẫn đảm bảo thời lượng chương trình tham quan. Hệ

thông autoguide có kích thước nhỏ, gọn, thuận tiện di chuyển, phù hợp với mọi đối tượng khách, đặc biệt là khách thăm quan tự do đã phần nào đáp ứng được nhu cầu khách tham quan khi mà đội ngũ hướng dẫn viên của bảo tàng còn thiếu.

### **3. Giới thiệu trưng bày qua hình thức online:**

Từ năm 2019, từ khi chưa có dịch CoVID19 thì Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã phối hợp với Công ty Microsoft Vietnam LLC (FPT) nghiên cứu, xây dựng chương trình học Lịch sử online. Buổi học thử nghiệm đã được tổ chức vào tháng 5/2019 do hướng dẫn viên Bảo tàng cùng cán bộ kỹ thuật Công ty Microsoft thực hiện hướng dẫn cho học sinh khối THCS Trường Vinschool (Time City) trong tiết học môn Lịch sử. Đây là chương trình mà Công ty Microsoft Vietnam và Bảo tàng Lịch sử quốc gia mong muốn thực hiện phục vụ đối tượng học sinh không hoặc chưa có điều kiện đến học tập tại bảo tàng đồng thời hướng tới Dự án xây dựng mô hình học online cho học sinh vùng sâu, vùng xa do Công ty Microsoft Vietnam thực hiện. Trên cơ sở thành công và rút kinh nghiệm từ buổi học Lịch sử online thử nghiệm, hiện nay, Bảo tàng đang tiếp tục nghiên cứu, bổ sung tư liệu, liên hệ với các trường học để xây dựng chương trình học lịch sử online và từ tháng 7/2020 đến nay, đã tổ chức được 88 buổi học với 1.370 học sinh, gồm các đối tượng lớp 3,4,5, trong đó có cả trẻ em sinh sống tại nước ngoài.

Trong quá trình triển khai thực hiện cho thấy những tác dụng, ưu điểm và hạn chế tham quan trưng bày online cũng như những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện trưng bày và giới thiệu trưng bày online:

- Tác dụng: Tăng cường phương thức giới thiệu bảo tàng tới rộng rãi công chúng trong và ngoài nước; Góp phần thu hút khách tham quan bảo tàng.

- Ưu điểm: thời gian tham quan chủ động/tự do; thông tin, tài liệu, hình ảnh phong phú, sâu sắc, phù hợp với đối tượng công chúng lao động, làm việc, học tập gắn liền với công nghệ, mạng internet và hạn hẹp thời gian; tiết kiệm chi phí đi lại...

- Hạn chế: sự tương tác, trải nghiệm thực, đặc biệt là cảm xúc lịch sử, thưởng ngoạn, môi trường chia sẻ và giao tiếp xã hội... (yếu tố quan trọng hình thành tình cảm, lòng tự hào, ngưỡng mộ và nhân cách... trong mỗi khách tham quan)...

- Thuận lợi: Bảo tàng chủ động nghiên cứu, xây dựng chương trình; phát huy tới rộng rãi công chúng hơn; không bị hạn chế thông tin chuyển tải; với một số dạng thức trưng bày sẽ tiết kiệm được kinh phí dàn dựng, thi công, địa điểm trưng bày/giới thiệu phát huy trưng bày...

- Khó khăn: đầu tư chất xám cho công việc nghiên cứu, khai thác tư liệu; thiếu nguồn lực cán bộ chuyên môn vừa am hiểu về lĩnh vực công nghệ/thao tác kỹ thuật chuyên môn cao/đặc thù vừa am hiểu trung bày (thậm chí còn cả kiến thức, kinh nghiệm của chuyên gia, nhà biên tập, đạo diễn hình ảnh nếu là chương trình giới thiệu trung bày, chương trình giáo dục được phát/sử dụng chính thức trong các trường học hoặc trên truyền hình...). Cùng với đó là những khó khăn về nền tảng mạng internet yếu; công cụ, thiết bị công nghệ hỗ trợ; kinh phí đầu tư cho xây dựng những nội dung nghe nhìn/ứng dụng công nghệ (thường kinh phí khá lớn)...

Thực tiễn và tình hình diễn biến của dịch COVID-19 đã và sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của Bảo tàng nói riêng và đời sống của toàn xã hội nói chung, đặc biệt là những khó khăn, hạn chế về phát triển kinh tế đất nước. Đứng trước những khó khăn đó, mà trước mắt là khó khăn về kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động, từ nguồn thu của Bảo tàng, Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã và đang từng bước chuyển hướng hoạt động cho phù hợp tình hình thực tiễn với việc triển khai các hoạt động theo hướng phối hợp với các đơn vị để tổ chức trung bày theo phương thức hỗ trợ, hợp tác chia sẻ... Trong quá trình tổ chức, xây dựng trung bày, trong điều kiện thực tế của Bảo tàng hiện nay, Bảo tàng cũng đã quan tâm, chú trọng hướng tiếp cận trung bày hiện đại, ứng dụng công nghệ trong trung bày và giới thiệu trung bày (trước hết là hình thức giới thiệu trung bày online dạng Bảo tàng tương tác ảo 3D) và lồng ghép các hoạt động tương tác trải nghiệm cho khách tham quan. Đây không chỉ là hoạt động để ứng phó với dịch COVID-19 có thể kéo dài mà còn là xu hướng trung bày tất yếu để tạo điều kiện thuận lợi cho khách tham quan không hoặc chưa thể đến tham quan Bảo tàng mà Bảo tàng vẫn giới thiệu được trung bày, quảng bá những giá trị di sản văn hóa đến rộng rãi công chúng.

#### **4. Kế hoạch triển khai thực hiện trong những văn tiếp theo.**

- Cập nhật, nâng cấp, mở rộng hoạt động audioguide trên các ứng dụng khác nhau: thiết bị, điện thoại di động (tải app, QR code)

- Cập nhật, ứng dụng công nghệ mới (3D) giới thiệu trung bày thường trực một cách tổng thể, có hệ thống, các chuyên đề/sưu tập hiện vật (trước hết là sưu tập bảo vật quốc gia)

- Từng bước số hóa tài liệu hiện vật: trên cơ sở lựa chọn hiện vật cấp thiết có nguy cơ hủy hoại/mất mát cao, những sưu tập hiện vật tiêu biểu phục vụ các hoạt động trung bày, phát huy, xuất bản và các hoạt động nghiên cứu, khai thác của tổ chức, cá nhân.

- Nghiên cứu, xây dựng các hoạt động trải nghiệm công nghệ (dạng thức nhà Dome)

- Nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR: Augmented Reality) giới thiệu hiện vật trưng bày ngoài trời.

- Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng cho cán bộ thực hiện trưng bày và giới thiệu trưng bày online

- Tiếp tục hiện đại hóa (ứng dụng công nghệ, số hóa, điện tử hóa) trong các hoạt động khác của bảo tàng như: nghiên cứu, khai quật khảo cổ học, quản lý, bảo quản tài liệu, hiện vật, giáo dục, truyền thông...

### **Kết luận:**

Bảo tàng Lịch sử quốc gia là một bảo tàng đi đầu trong ứng dụng công nghệ trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, song chủ yếu tập trung vào lĩnh vực giới thiệu trưng bày. Đồng thời, do sự phát triển công nghệ nhanh dẫn đến thiết bị nhanh chóng lạc hậu, trong khi nguồn lực thực hiện còn nhiều khó khăn.

Trong những năm tiếp theo, để thực hiện hiệu quả hướng hoạt động này, trước hết, Bảo tàng cần tập trung đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng cho cán bộ, đồng thời, với nguồn kinh phí của Bộ cấp còn hạn chế, Bảo tàng sẽ tích cực tăng cường thực hiện bằng các nguồn xã hội hóa, phối hợp với các đơn vị về công nghệ để triển khai hoạt động trưng bày và giới thiệu trưng bày online. Hơn nữa, không chỉ đối với hoạt động trưng bày, giới thiệu trưng bày mà trên cơ sở thực tiễn hiện nay cũng như xu hướng phát triển chung của các bảo tàng hiện đại, Bảo tàng Lịch sử quốc gia cần tiếp tục hiện đại hóa (ứng dụng công nghệ, số hóa, điện tử hóa) trong các hoạt động khác của bảo tàng như: nghiên cứu, khai quật khảo cổ học, quản lý, bảo quản tài liệu, hiện vật, giáo dục, truyền thông... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các nhà nghiên cứu cũng như khách tham quan trong nước và quốc tế./.

## VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

### XÂY DỰNG TCVN VÀ QCVN NGÀNH DI SẢN VĂN HÓA

*Cục Di sản văn hóa*

Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII và Thông báo Kết luận Hội nghị 10 khoá IX của Ban Chấp hành Trung ương xác định nhiệm vụ chiến lược: "...Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc...". Di sản văn hóa là tài sản vô cùng quý báu của mỗi quốc gia và của cả nhân loại. Để những di sản ấy trường tồn cùng lịch sử dân tộc, duy trì được sức sống, tầm ảnh hưởng và giá trị lịch sử, văn hóa của mình trong xã hội đương đại, cần tăng cường thông tin những kiến thức từ thuật ngữ đến việc bảo tồn, lưu giữ, chuyển đổi số và phát huy giá trị di sản trong cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ để tăng cường nhận thức, kiến thức cho thế hệ tương lai của đất nước về lịch sử, văn hóa của dân tộc mình.

Song song tồn tại cùng các công trình chính là mối đe dọa trạng thái bảo quản các di sản văn hoá đó, do rất nhiều yếu tố, có thể là do sự huỷ hoại của thiên nhiên, nhưng cũng có thể còn do yếu tố tăng dân số cơ học và nhịp độ phát triển như vũ bão của nền kinh tế toàn cầu gây ra. Chúng ta phải nhìn nhận một trong những yếu tố cơ bản nhất đe dọa và trực tiếp huỷ hoại các di sản văn hoá, đó còn là do công tác bảo vệ và quản lý không theo kịp trình độ phát triển xã hội. Chính vì lẽ đó, công tác bảo tồn di sản văn hoá được đặt ra như một vấn đề cấp thiết ở mọi thời đại. Bảo vệ di sản văn hoá, tức là quản lý và phát huy các giá trị của lịch sử phát triển văn hoá vật chất, bao gồm những di tích lịch sử, những di chỉ khảo cổ, những công trình kiến trúc nghệ thuật, những danh lam thắng cảnh... và cả những di sản văn hoá phi vật thể, giá trị tinh thần được kết tinh, truyền lại từ bao thế hệ đang dần bị mai một hoặc có nguy cơ mất đi vĩnh viễn... Mặc dù công tác bảo tồn đã góp phần bảo vệ, quản lý và phát huy tích cực giá trị các loại hình di sản, nhưng bên cạnh đó, vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ không được xử lý kịp thời, nguyên do:

- Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về di sản văn hoá chưa phát huy hết tinh thần tự giác và tính tích cực của cộng đồng trong bảo vệ, khai thác các giá trị di sản văn hoá.

- Còn thiếu nhiều tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mang tính quốc gia cho từng lĩnh vực dẫn đến việc không thống nhất việc thực thi các hoạt động tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

- Vai trò, chức năng và nhiệm vụ của cán bộ văn hoá, địa chính và quản lý trật tự đô thị các cấp chưa phát huy tích cực hiệu quả.

- Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý chuyên ngành di sản văn hoá với chính quyền các cấp chưa tích cực và kịp thời.

Để có cơ sở và hành lang pháp lý giúp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa có hiệu quả, một trong những nhiệm vụ cấp bách hiện nay là việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bao gồm các hoạt động: bảo quản, tu bổ, phục hồi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu...

### ***Thực trạng***

Trong 10 năm gần đây, Cục Di sản văn hóa đã nhận thấy việc xây dựng và ban hành các TCVN trong ngành là vô cùng cần thiết trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cục đã xây dựng TCVN đầu tiên “Di sản văn hóa và các vấn đề liên quan – Thuật ngữ và định nghĩa” (TCVN 10382:2014) và đến nay vẫn được sử dụng rộng rãi và thường xuyên trong công tác nghiên cứu, giảng dạy và chuyên môn về di sản văn hóa. Đây cũng là bước khởi đầu cho việc tiến tới xây dựng các TCVN kỹ thuật thử nghiệm trong các lĩnh vực chuyên sâu về bảo tàng, di tích... Sau 5 năm, TCVN 10382:2014 đang được triển khai soát xét vừa đáp ứng mục tiêu là sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa lộ trình 2022-2023, vừa bổ sung thêm các thuật ngữ lĩnh vực di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể và thuật ngữ thuộc lĩnh vực mới là di sản tư liệu.

Năm 2020, Dự án TCVN: “Kho bảo quản hiện vật bảo tàng – Yêu cầu kỹ thuật” do Cục Di sản văn hóa chủ trì đang xây dựng và sẽ bảo vệ vào cuối năm 2021, được xem là bộ tiêu chuẩn đầu tiên dành cho hoạt động chuyên môn của bảo tàng tại Việt Nam. Hiện nay, cả nước có 128 bảo tàng công lập, 54 bảo tàng ngoài công lập đang hoạt động, tương đương với đó là 181 hệ thống kho của các bảo tàng lưu trữ khoảng 4 triệu hiện vật bảo tàng. Tuy nhiên, các yêu cầu kỹ thuật cho công tác bảo quản hiện vật tại kho ở bảo tàng chủ yếu làm theo kinh nghiệm, từ các tài liệu nước ngoài; sự đa dạng về chất liệu và khí hậu tại Việt Nam cũng gây ra nhiều khó khăn và lúng túng cho cán bộ trong hoạt động chuyên môn. Mặc dù ở Việt Nam đã có nhiều văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, nhưng chưa có các văn bản quy phạm kỹ thuật và các quy định cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật cho kho bảo quản hiện vật của bảo tàng. Chính từ thực tiễn trên đã đặt ra vấn đề cấp thiết phải xây dựng một bộ tiêu



chuẩn riêng về bảo quản hiện vật tại kho để áp dụng cho các bảo tàng tùy theo mức độ khác nhau.

Trong tương lai, Dự án "TCVN: Kho bảo quản hiện vật bảo tàng – Yêu cầu kỹ thuật" được ban hành và đưa vào triển khai sẽ giúp thống nhất tiêu chuẩn kỹ thuật kho bảo quản hiện vật bảo tàng trong công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và đánh giá hoạt động của kho bảo quản hiện vật bảo tàng, di tích có kho bảo quản hoặc các đơn vị có chức năng bảo quản hiện vật là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ gìn giữ và bảo quản lâu dài hiện vật bảo tàng.

Năm 2021, Cục Di sản văn hóa tiếp tục đăng ký Dự án TCVN: "Bảo tồn di sản văn hóa - Các nguyên tắc và quy trình lựa chọn ánh sáng thích hợp cho trưng bày trong nhà" hướng tới mục tiêu thống nhất yêu cầu kiến thức trong giảng dạy và hợp tác trong lĩnh vực di sản văn hóa; nâng cao chất lượng của các hoạt động chuyên môn góp phần thiết thực vào sự phát triển của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Có thể nói, bằng sự nỗ lực, ngành Di sản văn hóa đã thu được một số kết quả và bài học kinh nghiệm rút ra trong việc xây dựng các TCVN

- Thuận lợi:

Nhận thức và sự quan tâm của các cấp, các ngành về việc xây dựng TCVN, QCVN ngày càng nâng cao, hướng tới sự thống nhất cao thể hiện trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý, tăng cường xây dựng TCVN, QCVN áp dụng trên toàn quốc.

Các tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật trong nước và quốc tế của các tổ chức có uy tín, như: UNESCO, ICOM, ICOMOS, MoW, Cục Di sản văn hóa... rất phong phú và cập nhật liên tục.

Cùng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhu cầu khai thác, sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tại Việt Nam càng ngày càng tăng cao.

Các thiết chế văn hóa: bảo tàng, thư viện, ban quản lý di tích, trung tâm văn hóa không ngừng hoàn thiện về cơ cấu tổ chức, năng lực chuyên môn được cải thiện đáp ứng nhu cầu xã hội.

Cộng đồng quan tâm và cùng chung tay quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Khó khăn:

Sự thống nhất chung về việc sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa về di sản văn hóa trong nước cũng như quốc tế vẫn còn là vấn đề cần đưa ra trong việc soát xét TCVN thuật ngữ, định nghĩa. Kinh phí dành cho việc xây dựng TCVN còn khiêm tốn để đầu tư mời các chuyên gia đầu ngành tham gia suốt quá trình triển khai (đặc biệt về thuật ngữ, định nghĩa).

Đối với TCVN kỹ thuật thiếu các nghiên cứu cơ bản liên quan đến bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa để làm căn cứ đưa ra các yêu cầu kỹ thuật phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và phong tục tập quán của người Việt Nam; Địa phương cơ sở vật chất không đồng bộ, thiếu thôn, nhân lực chủ yếu là ngành văn hóa, xã hội hiếm có kỹ sư, kỹ thuật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích... Kinh phí để mua thiết bị chuyên dụng thử nghiệm không đủ, chưa kể thuê các chuyên gia về khoa học tự nhiên, hóa học...

### ***Giải pháp***

1. Trong thời gian tới, giải pháp cho việc xây dựng TCVN về lĩnh vực di sản văn hóa

2. xây dựng quy chuẩn ngành Di sản văn hóa Việc xác định lĩnh vực, đối tượng cụ thể của quy chuẩn kỹ thuật cũng cần được đối chiếu với quy định về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Điều 3, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và cụ thể hoá trong Điều 2, Nghị định số 127/2007/TT-BKHHCN. Nghị định số 127/2007/TT-BKHHCN, tại Chương V, Điều 23: Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã nêu rõ các lĩnh vực thuộc trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong lĩnh vực di sản văn hóa như sau: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; quản lý và bảo vệ di sản văn hoá dưới nước; đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Với trách nhiệm trên, chúng ta thấy rằng, cần tăng cường hơn nữa việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phân cấp quản lý cho các cán bộ làm công tác quản lý văn hóa trong việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật ngành Di sản văn hóa trên các lĩnh vực cụ thể, như:

- Thuật ngữ và định nghĩa chung và cụ thể cho các lĩnh vực thuộc ngành Di sản văn hóa.

- Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Bảo quản, tu bổ, phục hồi, đánh giá các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

- Chuyển đổi số trong trưng bày của bảo tàng.

- Kiểm tra, thanh tra việc bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị di sản văn hóa.
- Thăm dò, khai quật khảo cổ học; di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia.
- Tổ chức, hoạt động và phân cấp quản lý di sản văn hóa phi vật thể.
- Kiểm kê và số hóa di sản tư liệu.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, với sự bùng nổ toàn cầu của công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin trên mạng xã hội, việc tiếp cận tiêu chuẩn trên các website hiện nay rất thuận lợi dẫn đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung, bản quyền tiêu chuẩn nói riêng xuất hiện ngày càng nhiều tại Việt Nam. Vì vậy, trên cơ sở các giải pháp trên, Tôi có một số kiến nghị cụ thể như sau:

- Đối với các cơ quan ban hành TCVN, QCVN: hằng năm nên tổ chức các cuộc tập huấn, đào tạo về việc xây dựng TCVN, QCVN cho các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan. Thông tin rộng rãi hơn nữa đến mọi tầng lớp nhân dân trong việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về TCVN, QCVN.

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề khoa học, công nghệ và môi trường: đề nghị xác định rõ và quan tâm hơn nữa đến việc xây dựng các tiêu chuẩn cho ngành Văn hóa nói chung, đặc biệt trong hoạt động bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa nói riêng.

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cần tăng cường xây dựng các TCVN, QCVN ứng dụng trên phạm vi toàn quốc. Bên cạnh các tài liệu văn bản, cần có hướng dẫn, tập huấn về từng vấn đề cụ thể trong ngành di sản văn hóa và lan tỏa trong cộng đồng nhằm nâng cao ý thức bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.

- Đối với các nhà nghiên cứu chuyên ngành: nên có sự thống nhất và chung tay trong việc xây dựng các TCVN thuật ngữ, định nghĩa, tiêu chuẩn kỹ thuật chung trong ngành để đưa ra những tài liệu có giá trị và chất lượng về nội dung. Tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về di sản văn hóa ở trong nước và quốc tế phù hợp với tiêu chuẩn và thực tiễn hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.

Trong những năm qua, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị khá hiệu quả, các nghệ nhân được tôn vinh, công tác xã hội hoá được tăng cường và thu hút được đông đảo các tổ chức và cá nhân tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Vì vậy, việc thống nhất và ban hành TCVN về thuật ngữ, định nghĩa, kỹ thuật, chuyên ngành di sản văn hóa lại càng trở nên cấp thiết trong thời kỳ hội nhập và phát triển đất nước hiện nay./.

## **TÌNH HÌNH XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH**

*Vụ Khách sạn, Tổng cục Du lịch*

Lưu trú là một trong những hoạt động quan trọng của du lịch. Cơ sở lưu trú du lịch là những đơn vị cung ứng dịch vụ thiết yếu cho khách du lịch và nhiều dịch vụ bổ sung khác, liên quan đến nhiều ngành nghề, có tính liên ngành và xã hội hóa cao, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư của xã hội.

Thời gian qua, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch (CSLTDL) ở Việt Nam ngày càng đa dạng về loại hình, đủ khả năng phục vụ nhu cầu đa dạng của trên 100 triệu lượt khách mỗi năm ở các mức chi tiêu khác nhau, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Ngoài khách sạn và nhà nghỉ du lịch là hai loại hình chủ yếu, những loại hình lưu trú khác như căn hộ du lịch, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay), bãi cắm trại du lịch... cũng đã xuất hiện ở tất cả 63 tỉnh thành trong cả nước.

Theo Luật Du lịch số 09/2017/QH14 có hiệu lực từ năm 2018, Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, Kinh doanh lưu trú du lịch là hoạt động có điều kiện, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nhà nước quản lý hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch để đảm bảo quyền lợi cho khách du lịch khi sử dụng dịch vụ lưu trú tại Việt Nam, đảm bảo chất lượng và định hướng hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Đặc biệt cần có sự kiểm soát chặt chẽ về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Giai đoạn 2010 đến 2019, sự tăng trưởng mạnh của khách du lịch quốc tế và nội địa đã tạo nhu cầu cao về cơ sở lưu trú du lịch (CSLTDL), tăng cơ hội cho các nhà đầu tư. Nếu như năm 2000, cả nước mới có khoảng 3.267 cơ sở lưu trú du lịch với 72.200 buồng, thì đến 31 tháng 12 năm 2019, cả nước có khoảng 30.000 CSLTDL với khoảng 650.000 buồng, tăng hơn 9 lần. Trong đó, các bất động sản nghỉ dưỡng, căn hộ du lịch và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê tăng nhanh nhất với sự ra đời của một loạt cơ sở quy mô lớn từ 100-600 phòng tại vùng ven biển, vùng núi.

Mô hình kinh doanh du lịch ngày càng đa dạng hơn. Cơ sở lưu trú du lịch là một trong những loại hình kinh doanh đầu tiên ở Việt Nam áp dụng tiến bộ của cuộc cách mạng 4.0, sử dụng công nghệ mới trong quản lý kinh doanh, marketing, thanh toán, tiếp cận trực tiếp với khách hàng qua các mạng, các app bán hàng, xuất hiện

loại hình kinh tế chia sẻ, bán đêm nghỉ từ xa... Hệ thống thông tin được cập nhật liên tục và giảm bớt các khâu trung gian. Khách hàng có thể dễ dàng lựa chọn cho mình các dịch vụ theo yêu cầu dù ở bất cứ nơi đâu, tối ưu hóa được yêu cầu cá nhân. Từ năm 2015 qua nổi lên loại hình mới: condotel, hình thức chia sẻ kỳ nghỉ dưỡng (time share) làm đa dạng lực lượng, cách thức vận hành CSLTDL và hình thức đầu tư với những nhà đầu tư thứ cấp cùng chia sẻ lợi nhuận cũng như rủi ro.

Tính đến 31/12/2019, Việt Nam có gần 9000 khách sạn, 21 căn hộ du lịch, 10.467 nhà nghỉ du lịch, 2358 nhà có phòng cho khách du lịch thuê, 123 biệt thự du lịch, gần 200 tàu thủy lưu trú du lịch, 3 bãi cắm trại du lịch. Những địa phương có hoạt động lưu trú sôi động nhất là các trung tâm du lịch lớn như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Phú Quốc, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Bình Định...

Có thể nhận thấy đến năm 2019, CSLTDL đã góp phần tích cực vào thành tích chung của du lịch Việt Nam, góp phần vào tăng trưởng kinh tế, đóng góp lớn vào GDP cả nước, từng bước khẳng định vị thế của ngành kinh tế mũi nhọn. Người lao động trong các CSLTDL đã nỗ lực, sáng tạo, nâng cao hình ảnh Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Năm 2020, xảy ra cú sốc rất lớn với ngành du lịch, cả thế giới chao đảo vì Covid-19, nhiều cơ sở lưu trú, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí phải đóng cửa, vận tải khách hạn chế, chỉ phục vụ những trường hợp cấp thiết, các cơ sở lưu trú du lịch đã tham gia tích cực vào công tác phòng chống dịch thông qua việc cung cấp các cơ sở cách ly cho người dân, chuyên gia và các lực lượng chống dịch.

Cùng với quá trình nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch nói chung và dịch vụ lưu trú nói riêng, từ năm 2009 đến nay, các tiêu chuẩn xếp hạng các loại hình CSLTDL được ra đời và chỉnh sửa bổ sung để phù hợp với thực tế. Đến nay, căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Tổng cục Du lịch đã xây dựng, trình Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 10 tiêu chuẩn thiết thực đối với hoạt động lưu trú du lịch, chỉnh sửa bổ sung, thay thế các tiêu chuẩn không còn phù hợp. Cụ thể như sau:

1. TCVN 4391:2015 Khách sạn - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4095/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 4391:2009 Khách sạn – Xếp hạng. Theo đó, khách sạn gồm 04 loại: khách sạn (H), khách sạn nghỉ dưỡng (R), khách sạn bên đường (M) và khách sạn nổi (F), được phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để xếp hạng cho 165 khách sạn 5 sao, với hơn 54.000 buồng; 302 khách sạn 4 sao với hơn 40.000 buồng; 446 khách sạn 3 sao với

37.841 buồng; 1253 khách sạn 2 sao với gần 51.400 buồng; 3524 khách sạn 1 sao với hơn 70.500 buồng;

2. TCVN 7795:2021 Biệt thự du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố vào tháng 4 năm 2021 trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7795:2009 Biệt thự du lịch - Xếp hạng. Theo đó, biệt thự du lịch gồm 2 loại biệt thự và cụm biệt thự, phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao (trước đây chỉ phân thành 02 hạng: đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và cao cấp). Tiêu chuẩn này được nghiên cứu chỉnh sửa vào năm 2020 cho phù hợp với quy định của Luật Du lịch 2017.

Do tiêu chuẩn này mới ban hành nên sẽ được phổ biến và triển khai áp dụng từ tháng 5 năm 2021. Hiện toàn quốc có 123 Biệt thự du lịch đủ điều kiện với 1454 khối biệt thự.

3. TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch: 01 hạng công nhận cho đơn vị đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để xếp hạng cho 3 bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện.

4. TCVN 7797:2009 Làng du lịch - Xếp hạng; được phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao.

Trước năm 2017, đã áp dụng tiêu chuẩn này để xếp hạng cho 3 làng du lịch. Tuy nhiên, theo tinh thần của Luật Du lịch 2017, hiện không còn quy định về làng du lịch nữa.

5. TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3770/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2014, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7798:2009 Căn hộ du lịch - Xếp hạng. Theo đó, căn hộ du lịch được phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao (trước đây chỉ phân thành 02 hạng: đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và cao cấp). Tiêu chuẩn này được nghiên cứu chỉnh sửa vào năm 2014, phù hợp với quy định của Luật Du lịch 2017.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để xếp hạng cho 13 căn hộ du lịch 5 sao với gần 5.400 buồng; 4 căn hộ du lịch 4 sao với 742 buồng, 01 căn hộ du lịch 2 sao với 22 căn; 03 căn hộ du lịch 1 sao với 80 căn;

6. TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn nhà nghỉ du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHHCN ngày 29/12/2017, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7799:2009 Tiêu chuẩn Nhà nghỉ du lịch. Theo đó, chỉ có một mức độ công nhận cho nhà nghỉ du lịch đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để công nhận đủ điều kiện cho 10.467 nhà nghỉ du lịch với hơn 115.600 buồng.

7. TCVN 7800:2017 Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHHCN ngày 29/12/2017, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN7800:2009 Tiêu chuẩn Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Theo đó, chỉ có một mức độ công nhận cho nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để công nhận đủ điều kiện cho 2358 homestay đủ điều kiện với sức chứa 27.000 khách.

8. TCVN 9372:2012 Tàu thủy lưu trú du lịch - xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 2292/QĐ-BKHHCN ngày 28/8/2012. Theo đó, Tàu thủy lưu trú du lịch được phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để xếp hạng cho 80 tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao với 1323 cabin, 93 tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao với 815 cabin.

9. TCVN 9506:2012 Cơ sở lưu trú du lịch và các dịch vụ liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3570/QĐ-BKHHCN ngày 27/12/2012.

Đã áp dụng tiêu chuẩn này để tra cứu, sử dụng trong các hoạt động nghiệp vụ đối với cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ.

10. TCVN 13186:2020 Du lịch MICE – Yêu cầu về địa điểm tổ chức MICE đối với khách sạn được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3848/QĐ-BKHHCN ngày 30/12/2020.

Đã phổ biến rộng rãi tiêu chuẩn này cho các Sở quản lý du lịch và các khách sạn trong toàn quốc để nghiên cứu áp dụng.

Như vậy, đến nay, Việt Nam có 8 loại hình CSLTDL khác nhau, trong đó khách sạn, Biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch được xếp thành 05 hạng: 1 sao, 2 sao, 3 sao, 4 sao, 5 sao; Nhà nghỉ du lịch, homestay, Bãi cắm trại du lịch chỉ có 01 hạng đạt tiêu chuẩn.

Đánh giá chung về công tác xây dựng và áp dụng các Bộ tiêu chuẩn về cơ sở lưu trú du lịch, chúng tôi nhận thấy:

\* Điểm mạnh:

*Thứ nhất:* đã bám sát hoạt động của CSLTDL trong toàn quốc và trên thế giới, kịp thời chỉnh sửa bổ sung cho phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và thực tế vận

hành trong nước. So sánh với tiêu chuẩn của các tập đoàn quốc tế và khu vực không có sự khác biệt lớn.

Việc đề xuất các tiêu chuẩn quốc gia đã xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, bám sát với thực tiễn, với yêu cầu của ngành du lịch, phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các quy hoạch ngành du lịch, là nhiệm vụ triển khai thực hiện theo chỉ đạo của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với ngành du lịch Việt Nam.

*Thứ hai:* Đã chứng tỏ là công cụ tốt trong việc nhận diện và kiểm soát chất lượng. Các bộ tiêu chuẩn thường đánh giá CSLTDL theo thang điểm dựa trên các nhóm tiêu chí: yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể cho: (i) vị trí kiến trúc ; (ii) trang thiết bị, tiện nghi; (iii) dịch vụ và mức độ phục vụ; (iv) người quản lý và nhân viên phục vụ; (v) (vi) bảo vệ môi trường, an ninh an toàn, phòng cháy chữa cháy nổ và vệ sinh an toàn thực phẩm. CSLTDL đạt hạng khi đáp ứng các tiêu chí phải đạt và phần lớn các tiêu chí chấm điểm.

*Thứ ba:* đã được ứng dụng công nghệ thông tin để phổ biến rộng rãi trong cả nước bằng nhiều hình thức: văn bản, trên mạng của Tổng cục du lịch, dễ dàng tra cứu. Các sản phẩm nghiên cứu và phát triển công nghệ của Vụ Khách sạn triển khai đều đã được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được đăng tải trên trang tin điện tử của Tổng cục Du lịch [www.vietnamtourism.gov.vn](http://www.vietnamtourism.gov.vn) và cơ quan quản lý du lịch địa phương, được in thành sách.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin để điện tử hóa các thủ tục nộp hồ sơ, trả kết quả đã được thực hiện từ năm 2020.

Bên cạnh những văn bản quản lý của cơ quan quản lý chuyên ngành du lịch, còn có những văn bản quản lý liên quan đến lưu trú do các Bộ, ngành khác ban hành. Ở một số địa phương, căn cứ đặc thù trên địa bàn, cơ quan quản lý du lịch có thể đã tham mưu cho UBND tỉnh/thành ban hành các văn bản quản lý phù hợp với thực tế và không trái với văn bản quản lý của cấp trung ương, đặc biệt là phân cấp quản lý các loại hình lưu trú du lịch đạt chuẩn.

*Thứ tư:* đã góp phần tăng khả năng cạnh tranh của điểm đến, giúp trải nghiệm của khách thêm phong phú.

Cơ sở vật chất tốt đã giúp Việt Nam tự tin đón các đoàn khách có khả năng chi trả cao tổ chức các sự kiện quốc gia và quốc tế lớn, hoạt động MICE do đó phát triển mạnh. Hoạt động du lịch cộng đồng với trọng tâm là nhà sàn, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, giúp du khách hiểu thêm về bản sắc văn hóa đa dạng, có trải nghiệm ấn tượng với cuộc sống thường nhật của người dân Việt Nam khắp các vùng



miền, giúp tăng thu nhập và tăng cường giao lưu quốc tế cho người dân vùng sâu vùng xa.

*Thứ năm:* các tiêu chuẩn đã quan tâm đến việc phát triển du lịch bền vững và các đối tượng dễ bị tổn thương như người khuyết tật, người cao tuổi.

*Thứ sáu:* Công tác áp dụng đã được thực hiện kịp thời. Sau khi hoàn thành xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung, thay thế, các Tiêu chuẩn đã được áp dụng vào thực tế để xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch tương ứng, các thuật ngữ liên quan được thống nhất sử dụng. Căn cứ các tiêu chuẩn ban hành, việc triển khai công tác xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch đã mang lại hiệu quả thiết thực:

(1) Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có căn cứ hợp lý để đánh giá chất lượng hệ thống tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch tại Việt Nam, từ đó nhận định và định hướng chính xác phát triển hệ thống lưu trú du lịch, định hướng đầu tư trong thời gian tới, nhằm đem lại hiệu quả cao trong kinh doanh lưu trú du lịch. Đồng thời đây cũng là căn cứ để kiểm tra chất lượng hệ thống tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch, nhắc nhở các đơn vị thực hiện tốt chất lượng phục vụ, hướng các cơ sở cạnh tranh lành mạnh bằng chất lượng phục vụ;

(2) Các đơn vị kinh doanh tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch căn cứ tiêu chuẩn để bổ sung thêm các dịch vụ, các trang thiết bị tiện nghi, nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ, nhân viên. Các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng đã tạo được sự yên tâm cho khách và có ý thức đảm bảo chất lượng cơ sở tương ứng với hạng được công nhận. Đây cũng là điều kiện để các đơn vị quảng cáo đúng với thứ hạng hiện có;

(3) Khách hàng yên tâm lựa chọn cơ sở lưu trú du lịch phù hợp với nhu cầu và khả năng thanh toán, và có cơ sở để yêu cầu cơ sở lưu trú du lịch cung cấp các dịch vụ và mức độ phục vụ tương xứng với thứ hạng được công nhận.

\* Hạng chế:

*Thứ nhất:* Bộ tiêu chuẩn Biệt thự Du lịch – xếp hạng được công bố năm 2021 là chậm so với yêu cầu vì Luật du lịch mới đã có hiệu lực từ năm 2018.

*Thứ hai:* chưa đề cập nhiều đến các dịch vụ riêng có trong cơ sở lưu trú du lịch.

Trong cơ sở lưu trú du lịch, ngoài dịch vụ thiết yếu (ăn, nghỉ) còn có nhiều dịch vụ bổ sung như họp hội nghị hội thảo, vui chơi giải trí (bar, karaoke, vũ trường, khu vui chơi trẻ em, phòng chiếu phim, phòng hòa nhạc, billard...), thể thao (tennis, bơi, golf, bóng chày, chèo thuyền, thể thao trên mặt nước...), chăm sóc sắc đẹp (cắt tóc, gội đầu, chăm sóc da...), chăm sóc sức khỏe (spa, vật lý trị liệu, yoga,

taichi...), mua sắm v.v... Những dịch vụ này góp phần khách được thỏa mãn các loại nhu cầu khác nhau mà không phải đi xa.

*Thứ ba:* chưa đề cập đến các mô hình kinh doanh du lịch mới như kinh tế chia sẻ.

Sự vận động của ngành du lịch không ngừng biến chuyển theo xu hướng của thế giới. Trong thời gian tới sẽ tập trung soát xét, chỉnh sửa, thay thế các tiêu chuẩn đã lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình mới, không đáp ứng yêu cầu hội nhập. Bổ sung các loại hình lưu trú du lịch mới xuất hiện theo xu hướng phát triển của ngành, theo xu hướng của khu vực và thế giới, theo nhu cầu thị trường, đặc biệt là khu vực ASEAN. Vì vậy, các tiêu chuẩn ưu tiên nghiên cứu ban hành là Khách sạn xanh, sản phẩm du lịch bền vững, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, mô hình kinh tế chia sẻ.

### **Tiêu chuẩn khu vực ASEAN hiện có:**

Mười quốc gia thành viên ASEAN đã thông qua các Tiêu chuẩn Du lịch ASEAN. Hàng năm, các quốc gia sẽ lựa chọn các ứng viên để trao giải thưởng tại diễn đàn du lịch Đông Nam Á. Các Tiêu chuẩn gồm:

1. Khách sạn Xanh ASEAN: Là giải thưởng trao cho các khách sạn làm tốt công tác bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, đáp ứng 80 tiêu chí Khách sạn xanh ASEAN. Giải thưởng này trao 02 năm một lần từ năm 2008 đến nay.

2. Nhà có phòng cho khách du lịch thuê ASEAN (Homestay). Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2015, trao lần đầu tiên vào năm 2016.

3. Khu du lịch cộng đồng ASEAN (Community-Based Tourism CBT). Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2016, trao lần đầu tiên vào năm 2017.

4. Sản phẩm Du lịch Bền vững ASEAN (ASTA). Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2017, trao lần đầu tiên vào năm 2018. Chủ đề giai đoạn 2018-2019 là "Du lịch Thiên nhiên" (Nature Based Tourism).

Sản phẩm du lịch bền vững ở nông thôn là các hoạt động tập trung khai thác cuộc sống nông thôn. Sản phẩm du lịch bền vững ở đô thị là các hoạt động, có thể là giải trí hoặc tìm hiểu văn hóa địa phương trong một khu vực nhất định, có thể là một quận hoặc một thành phố.

5. Địa điểm tổ chức MICE ASEAN (MICE Venue). Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2017, trao lần đầu tiên vào năm 2018.

6. Thành phố Du lịch sạch ASEAN. Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2017, trao lần đầu tiên vào năm 2018.

7. Nhà vệ sinh công cộng ASEAN (Public Toilet). Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2017, sẽ trao lần đầu tiên vào năm 2019.

8. Dịch vụ Spa ASEAN (Spa Service ASEAN). Đây là giải thưởng mới được ban hành năm 2017, sẽ trao lần đầu tiên vào năm 2019.

### **Kiến nghị và đề xuất :**

Để hệ thống Tiêu chuẩn quốc gia phát huy được hiệu quả, cần tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ làm công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, phổ biến các Tiêu chuẩn mới ban hành.

Bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế, các CSLT DL có điều kiện cọ sát mạnh hơn với thị trường du lịch khu vực và quốc tế, điều chỉnh để nâng cao sức cạnh tranh và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tại chỗ. Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Arrangement) giữa Việt Nam với các quốc gia thành viên đã được các Bộ trưởng Du lịch ký nhân Diễn đàn Du lịch ASEAN tháng 01/2009 tại Hà Nội. Theo đó, hệ thống tiêu chuẩn, chức danh các nghề trong khách sạn sẽ được áp dụng và cấp chứng chỉ rộng rãi cho lao động khách sạn các nước ASEAN. Lao động nội khối ASEAN có quyền được làm ở bất cứ đâu, bất cứ chức danh gì trong khách sạn khi có hợp đồng lao động với chủ đầu tư (quy định cũ khống chế số lượng người lao động nước ngoài được làm việc trong khách sạn). Đây là cơ hội cho việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời cũng tạo thách thức với lao động VN trong việc nâng cao tay nghề, trau dồi ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp. Vì vậy, các địa phương cần phổ biến các tiêu chuẩn nghề du lịch ngay khi ban hành.

Cần bám sát yêu cầu trong Tiêu chuẩn Việt Nam để định hướng các đơn vị trong việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của từng loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch.

Việc tổ chức các cuộc thi nghiệp vụ như lễ tân, buồng, bàn bar, nấu ăn... sẽ tạo cơ hội cho nhân viên cơ sở lưu trú du lịch trau dồi kiến thức, gặp gỡ, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm để nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng phục vụ khách lưu trú, tạo không khí thi đua giữa các đơn vị, đồng thời là dịp để cán bộ, nhân viên công tác trong ngành và những người quan tâm tới hoạt động của ngành hiểu thêm về nghề phụ vụ khách lưu trú (hospitality).

Dưới sự tác động của khoa học công nghệ và thông tin toàn cầu, người tiêu dùng du lịch đòi hỏi về dịch vụ ngày càng cao, chú trọng vào chất lượng và tính chuyên sâu. Các cơ quan quản lý cũng như các doanh nghiệp cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam cần nhận thức rõ chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu để khẳng định

năng lực cạnh tranh, tạo dựng thương hiệu, nâng cao uy tín, mở rộng thị trường và thu hút khách du lịch quay trở lại sau mỗi chuyến đi.

Sự phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng của hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đã góp phần tạo nên sức hấp dẫn chung của sản phẩm du lịch Việt Nam, góp phần quan trọng vào thành công của các sự kiện chính trị lớn của quốc gia. Tuy nhiên, cũng đặt ra yêu cầu công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực lưu trú du lịch phải thay đổi cho phù hợp với tình hình mới./.

## MỤC LỤC

<b>Stt</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tên tham luận</b>	<b>Trang</b>
1	Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ tại Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	1-10
2	Viện Khoa học Thể dục thể thao	Định hướng nội dung và giải pháp triển khai nhiệm vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong lĩnh vực thể dục thể thao đến năm 2030	11-22
3	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch	23-30
4	Viện Bảo tồn di tích	Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Bảo tồn di tích trong giai đoạn 2016-2021	31-40
5	Đại học Văn hóa TP.Hồ Chí Minh	Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020	41-45
6	Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	Định hướng và giải pháp phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	46-51
7	Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam	Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác lưu trữ và khai thác tư liệu ở Viện âm nhạc – Hiệu quả và bất cập	52-57
8	Bảo tàng Lịch sử quốc gia	Ứng dụng công nghệ trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc của Bảo tàng lịch sử quốc gia	58-62
9	Cục Di sản văn hóa	Vấn đề và giải pháp xây dựng TCVN và QCVN ngành di sản văn hóa	63-67
10	Vụ Khách sạn, Tổng cục Du lịch	Tình hình xây dựng và áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực cơ sở lưu trú du lịch	68-76